BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

8

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – NGUYỄN PHƯỚC LỘC – VƯƠNG HUỆ NGHI
CHÂU A PHÍ – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC

8

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG SÁCH

GV:	giáo viên
HS:	học sinh
SGK:	sách giáo khoa
THCS:	trung học cơ sở
VD:	ví dụ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 4

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 5

I. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC 8 6

1. Mục tiêu cần đạt 6

2. Đối tượng và phạm vi sử dụng 6

3. Nguyên tắc và phương pháp biên soạn 6

4. Tổng quan cấu trúc 8

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ NĂNG GIẢNG DẠY 9

III. CẤU TRÚC KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY THAM KHẢO 10

PHẦN II: GỢI Ý HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ 11

第一课 北京夏令营 11

第二课 逛超市 21

第三课 我家的宠物 29

第四课 复习一 37

第五课 我想吃中国菜 43

第六课 我们都喜欢看电影 51

第七课 我想尝尝越南春卷 59

第八课 复习二 66

第九课 一年四季 72

第十课 游客的苹果让猴子抢走了 81

第十一课 我心中的偶像 90

第十二课 复习三 99

第十三课 软技能的培训 105

第十四课 课外活动 113

第十五课 早睡早起身体好 121

第十六课 复习四 129

PHẦN III: ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ MỘT SỐ ĐỀ MẪU 135

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 8 – Sách giáo viên là cuốn sách hướng dẫn và gợi ý giáo viên sử dụng cuốn sách giáo khoa **Tiếng Trung Quốc 8** thuộc bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1 được biên soạn để phục vụ cho Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc, Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT–BGDĐT ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cuốn sách gồm 3 phần:

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Phần này giới thiệu các nội dung sau: (1) Giới thiệu sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 8; (2) Phương pháp và kĩ năng giảng dạy; (3) Cấu trúc khung kế hoạch bài dạy tham khảo.

PHẦN II: GỢI Ý HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY TỪNG BÀI HỌC

Phần này giới thiệu các nội dung sau cho từng bài học: (1) Mục tiêu bài học; (2) Trọng tâm dạy học (bao gồm kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ và văn hoá trong giao tiếp); (3) Thiết bị dạy học và học liệu; (4) Tiến trình dạy học (kèm theo thời lượng, nội dung giảng dạy, gợi ý các hình thức giảng luyện); (5) Phương pháp dạy học.

PHẦN III: ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ MỘT SỐ ĐỀ MẪU

Phần này giới thiệu định dạng đề kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kì và kiểm tra cuối kì. Trong đó mỗi hình thức kiểm tra đánh giá sẽ có một đề mẫu để giáo viên có thể sử dụng luôn sau khi kết thúc bài học.

Nội dung trong cuốn **Tiếng Trung Quốc 8 – Sách giáo viên** giúp giáo viên định hướng và có gợi ý trong quá trình giảng dạy và sử dụng sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 8. Với mỗi điều kiện dạy học cụ thể, giáo viên cần áp dụng các hình thức dạy học linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng học sinh, nhằm đạt được mục đích cuối cùng là sử dụng hiệu quả sách giáo khoa.

Chúc các thầy cô tiếp tục thành công trong việc tạo hứng thú và bồi dưỡng niềm say mê học tập tiếng Trung Quốc của học sinh, giúp học sinh hăng hái, tự tin tiếp tục môn học ở các năm học tiếp theo.

Nhóm tác giả

PHẦN I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC 8

1. Mục tiêu cần đạt

1.1. Mục tiêu chung

SGK **Tiếng Trung Quốc 8** thuộc bộ SGK Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1 được biên soạn để phục vụ cho Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc, Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm, sử dụng cho HS lớp 8. Cuốn sách cung cấp cho HS những kiến thức và kĩ năng tiếng Trung Quốc cơ bản ở bậc 2 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sau khi hoàn thành chương trình lớp 8, HS có khả năng giao tiếp đơn giản về các chủ điểm của Chương trình với phát âm chuẩn xác, ngữ điệu phù hợp, đọc và nhận biết được các câu từ đã học bằng chữ Hán, viết được một số lượng chữ Hán nhất định trong chương trình học. Đây là giai đoạn phát triển và nâng cao tiếng Trung Quốc, ôn luyện lại các kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ hình thành ở bậc học, lớp học phía trước, rèn luyện thói quen và duy trì động lực học tập, tạo đà cho quá trình học tập nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc phục vụ mục đích giao tiếp ở các lớp học tiếp theo. Trên cơ sở đó, SGK **Tiếng Trung Quốc 8** được xây dựng với các nội dung dạy học: (1) Hội thoại có độ dài trung bình với các câu thường dùng về các chủ điểm cộng đồng của chúng ta, di sản của chúng ta, thế giới của chúng ta và tầm nhìn tương lai; (2) Nghe và Đọc hiểu được các bài hội thoại và đoạn văn ngắn viết bằng chữ Hán không cần văn bản phiên âm; (3) Tập viết những đoạn văn ngắn. Nội dung học tập nhằm giúp HS tiếp tục tìm hiểu tiếng Trung Quốc, văn hoá, đất nước và con người Trung Quốc, hình thành thái độ tích cực chủ động học tiếng Trung Quốc, thông qua đó giúp các em hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực cần thiết, nuôi dưỡng khả năng thích ứng linh hoạt trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Tiếng Trung Quốc 8 giúp HS đạt được những mục tiêu cụ thể như sau:

– Về kĩ năng ngôn ngữ: sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật. Ở lớp học này, các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết đều được nhấn mạnh. Trong đó nghe hiểu, thu nhận được thông tin chủ yếu từ những đoạn văn trong phạm vi chủ đề đã học, có tốc độ chậm và rõ ràng, nghe hiểu tình tiết của câu chuyện đơn giản, hiểu được sự kiện và nhân vật chủ yếu trong đó. Nghe hiểu và thực hiện các chỉ dẫn đi đường đơn giản. Biết sử dụng một số câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu tương đối tự nhiên trong hoạt động giao tiếp ở những tình huống quen thuộc hằng ngày. Trình bày ngắn gọn,

có chuẩn bị trước về các kế hoạch, dự án thuộc các chủ đề đã học. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, đoạn văn, các văn bản đơn giản về các chủ đề đã học, nội dung chi tiết các chỉ dẫn, thông báo, biển báo ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học trong cuộc sống hằng ngày, các đoạn tin, thực đơn, quảng cáo… đơn giản thuộc phạm vi chủ đề đã học (có thể có một số từ, cấu trúc mới). Đọc hiểu và đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh. Viết đoạn văn ngắn đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày (có hướng dẫn). Viết các hướng dẫn, chỉ dẫn, thông báo đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học.

– Về kiến thức ngôn ngữ, văn hoá: nắm được ngữ điệu của các câu hỏi chính phản; nhớ được các bộ thủ, kiến thức về chữ chỉ sự và ý nghĩa văn hoá của chữ Hán. Nắm được và vận dụng thành thạo khoảng 200 từ; Biết cách sử dụng một số danh từ, động từ năng nguyện, số từ, lượng từ và các hư từ trong bài học, câu phản vấn, bổ ngữ xu hướng, các loại định ngữ phức tạp, câu biểu thị sự tiếp diễn, câu bị động và một số cấu trúc cố định trong chương trình. Nắm được kiến thức cơ bản về một số môn thể thao, loại hình giải trí truyền thống Trung Quốc.

– Về thái độ tình cảm: tạo hứng thú và có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Trung Quốc. Tiếp tục hình thành phương pháp học tiếng Trung Quốc một cách có hiệu quả.

2. Đối tượng và phạm vi sử dụng

– Đối tượng sử dụng: GV và HS lớp 8 dạy và học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ theo Chương trình giáo dục phổ thông môn ngoại ngữ hệ 10 năm.

– Phạm vi sử dụng: sách sử dụng đại trà cho HS trên toàn quốc.

3. Nguyên tắc và phương pháp biên soạn

3.1. Nguyên tắc biên soạn

SGK **Tiếng Trung Quốc 8** được biên soạn dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

– Tuân thủ các quy định được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo nói chung và Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT–BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 nói riêng.

– Bám sát các cơ sở lí luận, kết quả nghiên cứu cập nhật, đáng tin cậy về thiết kế và xây dựng SGK cho cấp THCS, kết hợp hài hoà với tình hình thực tế ở Việt Nam, đảm bảo sự đa dạng của đối tượng xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

– Đảm bảo bám sát hệ thống chủ điểm, chủ đề được nêu trong Chương trình, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Trung Quốc với lớp 7 và các giai đoạn tiếp theo, góp phần tạo nền tảng hướng tới mục tiêu tiếp cận chuẩn đầu ra của toàn bộ Chương trình.

– Đảm bảo lấy hoạt động của HS làm trung tâm trong quá trình học. Năng lực giao tiếp tiếng Trung Quốc của HS được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo, giúp khuyến khích HS tham gia hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ ở mức tối đa, tiếp tục từng bước hình thành khả năng tự học.

– Bám sát các quy định về phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá và nội dung hướng dẫn thực hiện chương trình, trong đó có quy định về phân bổ thời lượng dạy học bao gồm 105 tiết (3 tiết/tuần, tổng 35 tuần).

3.2. Phương pháp biên soạn

Bộ SGK **Tiếng Trung Quốc 8** được biên soạn theo một số phương pháp tiêu biểu sau đây:

– Thiết kế nội dung và hoạt động học tập theo đường hướng giao tiếp, chú ý rèn luyện cho HS bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, từ đó hình thành năng lực giao tiếp toàn diện.

– Thiết kế hội thoại theo tình huống giao tiếp sát với thực tế, tạo cảm giác gần gũi dễ nhớ.

– Thiết kế các đoạn văn ngắn có cấu trúc chặt chẽ, bước đầu làm quen với các văn bản bút ngữ, tạo điều kiện phát triển khả năng viết đoạn cho HS.

– Thiết kế nội dung kiến thức ngôn ngữ theo nội dung giao tiếp với trật tự từ dễ đến khó, có sự lặp lại, mở rộng và nâng cao. Ở lớp học này, bước đầu liệt kê các kiến thức ngôn ngữ một cách hệ thống, giúp HS vừa củng cố kiến thức đã học, vừa ghi nhớ kiến thức mới trong một hệ thống chỉnh thể. Tuy nhiên với cách trình bày bằng tiếng Việt ngắn gọn và thông qua các ví dụ cụ thể, có ngữ cảnh rõ ràng để HS dễ hiểu, không tạo nên áp lực lớn cho HS. Với kiến thức ngôn ngữ tương tự như tiếng Việt thì HS được tiếp nhận một cách tự nhiên trong các câu giao tiếp.

– Thiết kế nội dung và hoạt động học tập phong phú, đa dạng, với một số hình ảnh trực quan, sinh động, khơi dậy niềm đam mê và hứng thú học tập, tiếp tục hình thành các kĩ năng học tập cho HS như quan sát, mô phỏng, phân tích...

– Thiết kế các hoạt động với hình thức tổ chức đa dạng như luyện tập cá nhân, luyện tập nhóm, đảm bảo sự tương tác nhiều chiều giữa HS với GV, giữa HS với HS, giữa các cá nhân và các nhóm với nhau. Các hoạt động có thể tổ chức riêng lẻ hoặc kết hợp với các kĩ năng thực hành tiếng (nghe, nói, đọc, viết).

– Thiết kế hoạt động học tập dựa trên phương pháp liên hệ, so sánh, giúp HS tiếp tục hình thành khả năng phân tích những điểm tương đồng, khác biệt về ngôn ngữ, văn hoá của Việt Nam và Trung Quốc, khơi dậy sự quan tâm nhiều hơn của HS đến đất nước và con người Trung Quốc, từ đó cũng thêm yêu tiếng mẹ đẻ và văn hoá của dân tộc mình.

– Thiết kế hoạt động nhóm tận dụng các kĩ thuật hiện đại để mở rộng kiến thức ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc, tăng tính hấp dẫn của môn học.

4. Tổng quan cấu trúc

SGK **Tiếng Trung Quốc 8** được thiết kế với các nội dung: (1) Lời nói đầu; (2) Hướng dẫn sử dụng sách; (3) Mục lục; (4) Giới thiệu các nhân vật chính; (5) Các chủ điểm; (6) Bảng từ vựng. Phần "Mục lục" được thiết kế theo hình thức ma trận giúp GV và HS bao quát được toàn bộ nội dung dạy học trong từng tập sách, bao gồm số thứ tự bài học, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang. "Bảng Từ vựng" đặt ở cuối mỗi cuốn sách, được sắp xếp theo trật tự phiên âm, bao gồm chữ Hán, từ loại, phiên âm, nghĩa tiếng Việt, số thứ tự bài xuất hiện để tiện tra cứu ôn tập.

Nội dung bài học bao gồm 4 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Cộng đồng của chúng ta

Chủ điểm 2: Di sản của chúng ta

Chủ điểm 3: Thế giới của chúng ta

Chủ điểm 4: Tầm nhìn tương lai

Mỗi chủ điểm có ba bài học và một bài ôn tập.

Các nhân vật chính trong bộ sách là 8 HS (4 nam, 4 nữ), gồm cả HS Việt Nam và Trung Quốc. Ngoài ra còn có các thầy cô, thành viên trong gia đình và bạn bè của các em.

Bối cảnh giao tiếp là các bạn HS Việt Nam sang dự trại hè ở Trung Quốc. Các chủ điểm và bài học đều được xây dựng trên bối cảnh giao tiếp này, song tương đối tự do, gắn với hoạt động giao lưu trại hè của HS. Mỗi chủ điểm gồm 3 bài học tương ứng với các chủ đề khác nhau. Mỗi bài học đều gồm một bài hội thoại có độ dài trung bình và một đoạn văn ngắn xoay quanh chủ đề giao tiếp của bài học. Mỗi bài học bao gồm:

(1) Mục tiêu cần đạt: với hai mục tiêu chính là kiến thức và kĩ năng giao tiếp.

(2) Giải mã đố vui: với phần khởi động bằng các câu đố vui liên quan đến kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hoá mà HS cần nắm được;

(3) Tự tin trò chuyện: với nội dung bao gồm bảng từ mới (có ghép cụm từ), bài hội thoại và bài tập luyện khẩu ngữ, trọng điểm ngôn ngữ và các bài tập tương ứng;

(4) Tìm hiểu thế giới: với nội dung bao gồm một đoạn văn ngắn với các bài tập đọc hiểu từ mới (có ghép cụm từ) và các bài tập đọc hiểu đoạn văn, trọng điểm ngôn ngữ và các bài tập tương ứng.

(5) Thực hành ngôn ngữ: gồm nhiều dạng bài khác nhau, giúp HS ôn luyện ngữ nghĩa, cách dùng từ ngữ, cấu trúc và vận dụng chúng vào giao tiếp;

(6) Giao lưu tương tác: bao gồm các dạng bài làm theo nhóm như thảo luận theo chủ đề, hoàn thành một nhiệm vụ giao tiếp nhằm xây dựng học liệu làm phong phú bài học.

Các bài ôn tập sau mỗi chủ điểm nhằm củng cố kiến thức và kĩ năng đã học trong chủ điểm đó, gồm tổng kết trọng điểm ngôn ngữ, luyện tập tổng hợp với các bài tập luyện kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ. Cuối cùng là góc văn hoá cung cấp những kiến thức văn hoá liên quan đến chủ điểm và nội dung các bài học.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ NĂNG GIẢNG DẠY

Phương pháp giảng dạy theo đường hướng giao tiếp là phương pháp chính được sử dụng trên lớp, ngoài ra GV cũng nên kết hợp với luyện tập tổng hợp các kĩ năng cụ thể, bao gồm:

• Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.

– Đọc đoạn văn kết hợp với nói theo vai/thuật lại đoạn văn đó.

– Đọc bài học, viết lại đoạn văn có liên quan đến nội dung bài học.

• Kết hợp nội dung trong SGK **Tiếng Trung Quốc 8** với thực tế giao tiếp

– HS nói thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của chủ đề.

• Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài.

– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

• Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm, giao lưu giữa các nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

• Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập sử dụng công nghệ khám phá kiến thức, kích thích sáng tạo nhằm xây dựng tư liệu học tập như thiết kế các quảng cáo, các bài giới thiệu,… tạo hứng thú cho HS.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

III. CẤU TRÚC KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY THAM KHẢO

Kế hoạch bài dạy là dàn ý giờ lên lớp của GV, giúp GV chủ động thực hiện giờ dạy đúng mục đích, đúng kế hoạch và hiệu quả. Bao gồm các nội dung sau:

(1) Tiêu đề bài học: cần ghi rõ tên bài, thuộc chủ điểm cụ thể nào.

(2) Mục đích giờ học: trong đó hiệu quả giao tiếp là mục đích bao trùm, các mục tiêu về kĩ năng, kiến thức ngôn ngữ, văn hoá đều nhằm thực hiện mục đích giao tiếp.

(3) Trọng tâm dạy học: liệt kê các nội dung về giảng luyện kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cụ thể của bài học.

(4) Phương pháp dạy học: ưu tiên phương pháp chủ đạo là dạy học giao tiếp, kết hợp với các thủ pháp, kĩ năng bổ trợ khác.

(5) Thiết bị dạy học và học liệu: liệt kê các thiết bị dạy học và học liệu phù hợp với từng bài học và với điều kiện thực tế. Khuyến khích HS vận dụng công nghệ trong học tập và tự học.

(6) Tiến trình dạy học: cần thể hiện rõ và đầy đủ các nội dung dạy học cụ thể, thời gian tương ứng, hình thức hoạt động của GV và HS cho từng nội dung dạy học, mục đích cần đạt của các hoạt động đó...

(7) Phương thức kiểm tra đánh giá: bao gồm kiểm tra việc ôn tập bài cũ, kiểm tra hiệu quả tiếp nhận kiến thức mới học, kiểm tra mức độ chuyển hoá kĩ năng giao tiếp,...

(8) Phản hồi sau giờ học: đây là ô trống để GV bổ sung và hoàn thành sau mỗi giờ học, nhằm rút kinh nghiệm về mọi mặt cho các giờ học tiếp theo, là tư liệu góp ý phản hồi cho các bên liên quan và là gợi ý cho chính GV thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN II GỢI Ý HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ

第一课 北京夏令营

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS miêu tả được một số hoạt động trong buổi giao lưu; sử dụng đúng động từ năng nguyện 可以; so sánh được với động từ năng nguyện 能.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Động từ năng nguyện: 可以，so sánh với động từ năng nguyện 能.
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học.

  团队，配合，家庭，寻宝，紧张，分享，下星期，文化，可以，棒，夏令营，进步;

  有趣，经历，机会，许多，故事，不仅，提高，技能，取得.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được nội dung, ý nghĩa một số hoạt động giao lưu.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả được một số hoạt động tập thể đã từng tham gia.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Hiểu biết về vai trò của hoạt động tập thể nói chung và hoạt động trại hè nói riêng.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ cho nội dung bài dạy.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát một bài tiếng Trung Quốc.
2	Ôn lại nội dung đã học	GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: – Nghe viết từ mới – Đặt câu với những từ vừa viết – Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Mini game	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 - 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem bức tranh về các hoạt động trại hè Bắc Kinh và trả lời một số câu hỏi: 同学们在哪儿？他们在做什么？ – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 明) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 1/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 家庭，紧张，分享).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Sau khi đọc theo 1 - 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý 2 thanh 4 liền nhau, thanh 4 thứ nhất đọc không xuống hết, và nối tiếp thanh 4 sau (VD: 夏令营 xiàlìngyíng). – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. VD: 夏. + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của động từ năng nguyện "可以". GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ: – "可以" có 2 cách dùng chính *1. Biểu thị khả năng thực hiện một sự việc* – 这本书可以在网上买到。(biểu thị khả năng mua được cuốn sách trên mạng). – 这个问题可以解决。(biểu thị khả năng giải quyết được vấn đề). *2. Biểu thị cho phép, xin phép hoặc đề nghị* – 你可以进来。(biểu thị cho phép vào) – 这里可以拍照吗? (hỏi có được phép chụp ảnh ở đây không) – 你可以到图书馆找这本书。(gợi ý đến thư viện tìm cuốn sách) 我可以坐这里吗? (xin phép được ngồi ở đây) – Khi phủ định cả 2 nghĩa thường dùng "不能". Tuy nhiên nếu muốn biểu thị cấm hoặc sự không mong muốn thì có thể dùng "不可以". So sánh ngữ khí của hai câu sau: 考试时不能用手机。/考试时不可以用手机。 – Trong câu hỏi chính phản, thường dùng cách nói ngắn gọn"可不可以 + động từ + ……" 1. 我可不可以坐这里? 2. 你可不可以再说一遍? – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 可以 đặt câu hoặc hội thoại.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: （一）组句 1.我可以跟中国朋友说中文。 2.同学们做完练习可以休息。 3.学生上课时不可以睡觉。 （二）完成句子 1.参加夏令营时，可以认识很多新朋友。 2.你还没做完练习，不可以看漫画。 3.上课的时候学生可不可以看手机?
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 1/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS để đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Sai 3. Sai 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "我们都喜欢参加夏令营". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 1/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao (VD：有趣，经历，许多，不仅，取得). – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 1/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. – GV yêu cầu 1 - 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Phân biệt 能 và 可以 – 能 và 可以 khi dịch sang tiếng Việt đều là "có thể" nên HS Việt Nam dễ lẫn. GV cần lưu ý phân biệt như sau: – 能 và 可以 đều có thể dùng để hỏi hoặc trả lời về năng lực, khả năng hoặc xin phép làm một việc nào đó. – Tuy nhiên 能 nghiêng về năng lực chủ quan, còn 可以 nghiêng về điều kiện khách quan. – Phương thức phủ định + 不能 Biểu thị không đủ khả năng, năng lực hoặc không được phép + 不可以 Biểu thị cấm – GV lấy ví dụ và phân tích ngữ cảnh cho HS: – 我能游五百米。(có năng lực bơi được 500 m) 这里不太深，你可以游泳。（điều kiện cho phép bơi ở đây)

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– 我能做这个练习。（biểu thị năng lực chủ quan）这里可以大声说话。（biểu thị khách quan cho phép） – 我能爬到山顶。(Khả năng tự thân có thể leo được lên đỉnh núi) 明天不下雨，我们可以去爬山。(điều kiện khách quan cho phép leo núi) – 你可以帮我一下吗? (thường dùng để đề nghị sự giúp đỡ) 你能帮我一下吗? (trong khẩu ngữ có thể dùng) – Trong một số trường hợp có thể dùng cả 2 từ, song sắc thái nghĩa có sự khác biệt nhất định: – 你快十五岁了，能一个人在家了。(biểu thị có đủ khả năng để ở nhà một mình) – 你快十五岁了，可以一个人在家了。(biểu thị về nguyên tắc cho phép tuổi đó có thể được ở nhà một mình) – Phủ định thường dùng "不能" cho hầu hết các ý nghĩa trên. "不可以" chỉ dùng trong trường hợp biểu thị cấm hoặc không đồng ý cho ai làm việc gì đó. So sánh 2 câu sau: – 城铁上不能吃东西。（biểu thị không được phép） – 城铁上不可以吃东西。(biểu thị cấm, ngữ khí mạnh hơn) – GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích Đáp án tham khảo: （一）用括号里的词语完成句子 1. 他学了一年中文，能跟中国人简单交流了。 2. 上课时，可以用手机查词典。 3. 办公室里 不可以做饭。 （二）改错句 1. 上课的时候，可不可以吃东西? 2. 考试的时候，我们可不可以聊天? 3. 他今天去看病，不能来上课。

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. E 3. B 4. D 5. A （二）听后做练习 – GV bật file nghe 1/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: – Điền từ vào chỗ trống 1. 夏令营 2. 团队 3. 有趣 – Trả lời câu hỏi 1. 夏令营有打羽毛球、划船、寻宝游戏等许多有趣的活动。 2. 妹妹最喜欢晚会。 – Nội dung file nghe: 哥哥：你们夏令营都有哪些娱乐活动呢? 妹妹：有打羽毛球、划船等许多有趣的活动。 哥哥：有没有寻宝的游戏? 妹妹：当然有啦。我们团队配合得非常好。 哥哥：老师们也参加这些活动吗? 妹妹：参加啊。他们还跟我们分享很多有趣的故事。 哥哥：那你最喜欢哪个活动? 妹妹：我最喜欢晚会。大家一起唱歌、跳舞，很愉快! KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. C　2. A 3. 参加夏令营很有意思，因为在那儿我们不仅可以锻炼身体，而且还能提高我们的中文能力。
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về một hoạt động trại hè hoặc một hoạt động tập thể tương tự. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt lưu loát phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng công cụ kĩ thuật số để thiết kế được một poster hấp dẫn, từ ngữ súc tích, chính xác, nội dung phong phú, thu hút các bạn tích cực tham gia trại hè. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 1.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 能/可以 phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về trại hè của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.

Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm thiết kế poster quảng bá trại hè) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第二课 逛超市

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể giới thiệu được các hoạt động giao tiếp trong siêu thị; sử dụng đúng bổ ngữ xu hướng đơn.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Bổ ngữ xu hướng đơn
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học

  商品，国内，国外，食品，区，零食，饮料，绿豆糕，爱，绿茶，收银台，扫码，结账

  连锁店，便利店，餐饮，商场，日用品，网购，购物，快递员，鱼，肉，河粉，安静

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được về cửa hàng, siêu thị và việc mua sắm trong cửa hàng, siêu thị.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về cửa hàng, siêu thị nơi mình sinh sống.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Biết cách giao tiếp trong cộng đồng, hiểu biết về cách mua sắm trong các cửa hàng siêu thị.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ hàng hoá và hoạt động trong siêu thị.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát một bài tiếng Trung Quốc.
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới. 2. Đặt câu với những từ vừa viết. 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá).
3	Mini game	– Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến việc hiểu biết về chuỗi cửa hàng siêu thị, xem ai nói được tên nhiều cửa hàng, siêu thị quen thuộc nhất. – Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 品): Hướng dẫn HS đọc hiểu câu hỏi. Yêu cầu HS đoán xem có chữ Hán nào được hợp thành bởi 3 bộ 口 không. Để làm được bài này, HS cần xem trước từ của bài học mới. Bạn nào chuẩn bị bài tốt sẽ có đáp án nhanh và đúng nhất. GV có thể gợi ý bức tranh có 3 bạn và miệng của các bạn cũng đang xếp hình chữ 品. – HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 2/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.) – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 食品、零食、饮料).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi đọc theo 1 - 2 lượt rồi, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý 2 thanh 4 liền nhau, thanh 4 thứ nhất đọc không xuống hết, và nối tiếp thanh 4 sau. Đồng thời phân biệt thanh 1 và thanh 4 (VD: 绿豆糕 lǜdòugāo). – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. VD: 零、绿、糕. + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ dạy bổ ngữ xu hướng đơn (phần 1) V+去 (chỉ sự di chuyển theo hướng rời xa người nói) GV dùng tranh minh hoạ hoặc video để giúp HS hình dung hướng di chuyển (GV chỉ rõ vị trí của người nói và hành động di chuyển đang rời xa người nói) GV có thể diễn tả hành động: • Đi ra khỏi lớp → 我要出去。 • Gọi 2 HS đứng bên ngoài lớp và 2 HS đó nói → 上课了，我们进去吧。 Lưu ý các tân ngữ là từ chỉ điểm đứng sau động từ và trước bổ ngữ xu hướng. GV đưa ra nhiều ngữ cảnh để HS đặt câu. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập sửa câu sai. Đáp án tham khảo （一）组句 1. 你上去吧，他在楼上等你。 2. 哥哥到学校去了。 3. 下雨了，我们进去吧! GV có thể hỏi HS vị trí của người nói những câu này. （二）改病句 1. 李老师回家去了。 2. 房子里很凉快，我们进去吧! 3. 快出去吧，他在外面找你。 GV có thể hỏi HS vị trí của người nói những câu này.

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh quầy hàng hoa quả, bánh kẹo, trà… ngoài siêu thị, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 2/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS để đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/ sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Sai 3. Đúng 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề 去超市. Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 2/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao (VD: 连锁店，便利店，日用品，网购，购物，快递员) – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 2/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi – GV yêu cầu 1 - 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Bổ ngữ xu hướng đơn (phần 2) V+来: chỉ sự di chuyển tiến gần người nói. – GV lấy ví dụ và phân tích ngữ cảnh cho HS. So sánh với V+去. – GV có thể dùng sơ đồ, mũi tên xác định vị trí người nói và hướng di chuyển của hành động. – GV lưu ý so sánh vị trí của tân ngữ là từ chỉ địa điểm và tân ngữ di chuyển theo động tác. – Khi tổng kết GV có thể viết cấu trúc lên bảng để HS ghi nhớ. Động từ + tân ngữ (mọi tân ngữ) + 来/去 Động từ + 来/去 + tân ngữ (không chỉ địa điểm) GV nêu ngữ cảnh hoặc dùng tranh vẽ, sơ đồ để HS diễn đạt cho đúng. GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích Đáp án tham khảo: （一）用括号里的词语完成句子 1. 我昨天早上六点半出去，晚上六点回来。 2. 妈妈早上去商店，给我们买来了很多水果。 3. 我带红纸去，请阿花教我剪纸。 （二）选择恰当的位置 1. C； 2. C； 3. A
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. E 2. B 3. C 4. D 5. A （二）听后做练习 – GV bật file nghe 2/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: Điền từ vào chỗ trống 1. 幸福商场去买东西了 2. 很有名的 3. 越南的咖啡和绿豆糕。 Trả lời câu hỏi 1. 幸福连锁店卖很多国外商品。 2. 在幸福连锁店买东西可以扫码结账。 Nội dung file nghe: 宝玉：爸，我们今天到幸福商场去买东西了。 爸爸：幸福商场是很有名的连锁店吧? 宝玉：是的。里边有食品区、水果区、日用品区等不同的商品区。 爸爸：有国外商品吗? 宝玉：有啊。我看到越南的咖啡和绿豆糕呢。 爸爸：商店里可以扫码结账吗? 宝玉：扫码结账没问题。 爸爸：太方便了! （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. A 2. C 3. 因为人们不用出门也可以买到很多东西。

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát bức tranh và đặt câu cho nội dung bức tranh với các từ cho trước. Mỗi HS có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về chủ đề đi siêu thị mua đồ chuẩn bị cho một buổi liên hoan hay một chuyến du lịch. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt lưu loát phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS thiết kế bảng hỏi để có được nội dung phong phú nhất về sự tiện lợi của các chuỗi cửa hàng siêu thị. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 1.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu dùng bổ ngữ xu hướng đơn phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết giới thiệu chuỗi cửa hàng siêu thị và những sự tiện lợi của chúng.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm giới thiệu về các cửa hàng siêu thị) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第三课 我家的宠物

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS miêu tả được hoạt động của thú cưng; sử dụng đúng bổ ngữ xu hướng kép.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Bổ ngữ xu hướng kép
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học

  迎接，宠物，动作，好，调皮，跳，躺，被子，爬;

  每天，摇，尾巴，户外，拿，皮球，温顺，友善，温暖，安心.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được về tính cách, hoạt động của thú cưng và cảm xúc với thú cưng.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về thú cưng của gia đình hoặc của bạn bè.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Yêu mến động vật, biết quan sát và miêu tả các con thú cưng trong gia đình hoặc của bạn bè.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ về thú cưng và các hoạt động của thú cưng.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát một bài tiếng Trung Quốc.
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới. 2. Đặt câu với những từ vừa viết. 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá).
3	Mini game	– Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến việc tìm hiểu sở thích của các bạn hoặc người thân trong gia đình về thú cưng. – Đoán từ qua câu đố (đáp án: 宠物): Hướng dẫn HS đọc hiểu câu hỏi. Yêu cầu HS kết hợp với tranh vẽ đoán xem có từ nào biểu đạt được ý của câu đố. Để làm được bài này HS cần xem trước từ của bài học mới. Bạn nào chuẩn bị bài tốt sẽ có đáp án nhanh và đúng nhất.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 3/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.). – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 迎接，好，爬).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý 2 thanh 4 liền nhau, thanh 4 thứ nhất đọc không xuống hết, và nối tiếp thanh 4 sau. Đồng thời chú ý cách đọc thanh nhẹ (VD: 动作 dòngzuò, 被子 bèizi). – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. VD: 跳， 被， 爬. + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ dạy bổ ngữ xu hướng kép (phần 1) V + 进/出/上/下/过+来/去 Chú ý hướng di chuyển so với người nói khác nhau thì dùng từ khác nhau. – GV dùng tranh minh hoạ hoặc video để giúp HS hình dung rõ ràng (GV chỉ rõ vị trí của người nói và hành động di chuyển đang rời xa hay tiến gần người nói). – GV chiếu các bức ảnh trong SGK cho HS cùng đọc. Gọi HS xác định người nói ở vị trí nào? Câu 1: người nói ở ngoài lớp Câu 2: người nói đã leo lên đỉnh núi Câu 3: người nói đang ở trên lầu Câu 4: người nói ở trong nhà GV đưa ra nhiều ngữ cảnh để HS đặt câu. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập điền trống và chọn vị trí đúng cho từ. Đáp án tham khảo: （一）选择正确的复合趋向补语填空 1. 回去　　2. 出来　　3. 上去 GV có thể hỏi HS vị trí của người nói những câu này. （二）选择恰当的位置 1. C;　2. B;　3. B GV có thể hỏi HS vị trí của người nói những câu này.

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh về hoạt động chạy nhảy của các chú thú cưng, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 3/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS để đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Sai 3. Sai 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề 我的宠物. Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 3/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao (VD: 每天，尾巴，户外，皮球，温顺，温暖) – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 3/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. GV yêu cầu 1 – 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Bổ ngữ xu hướng kép (phần 2) – Khi động từ mang tân ngữ là từ chỉ địa điểm thì tân ngữ đứng trước 来/去 – Khi động từ mang tân ngữ khác thì có thể đứng trước hoặc sau 来/去 – GV lấy ví dụ và phân tích ngữ cảnh cho HS. So sánh sự xuất hiện của các tân ngữ khác nhau. – GV có thể dùng sơ đồ, mũi tên xác định vị trí người nói và hướng di chuyển của hành động. – Khi tổng kết GV có thể viết cấu trúc lên bảng để HS ghi nhớ. Động từ +进/出/上/下/过/回+tân ngữ (mọi tân ngữ) + 来/去 Động từ +进/出/上/下/过/回+来/去 + tân ngữ (không chỉ địa điểm) – GV nêu ngữ cảnh hoặc dùng tranh vẽ, sơ đồ để HS diễn đạt cho đúng. – GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích vị trí của tân ngữ. Đáp án tham khảo: （一）组句 1. 宝玉走回家去了。 2. 妈妈走进厨房拿出来一些水果。 3. 小猫爬上沙发去玩玩具。 （二）用括号里的词语完成句子 1. 我们走进电影院来，就看见很多人在排队买电影票。 2. 妈妈早上到超市去，买回来很多日用品。 3. 小王跑上楼来，叫我跟他出去吃饭

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. B 2. E 3. C 4. A 5. D （二）听后做练习 – GV bật file nghe 3/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: Điền từ vào chỗ trống 1. 早上小猫从窗户爬出去。 2. 哦，你看小猫爬上树去了。 3. 小猫会从妹妹手里抓来皮球，真了不起。 Trả lời câu hỏi 1. 小猫早上从窗户爬出去，又爬上树去了。 2. 妹妹想跟小猫玩皮球。 Nội dung file nghe: 妹妹：哥，小猫跑到哪里去了？ 哥哥：早上它从窗户爬出去，不知道现在在哪儿了。 妹妹：我想跟它玩儿，你能帮我叫它回来吗？ 哥哥：哦，你看，它爬上树去了。我叫它爬下来吧。 妹妹：谢谢哥哥。小猫爬下来了！……小猫，进屋子来吧！ 哥哥：它进屋子去了。你跟它玩什么呢？ 妹妹：我有个小皮球。想跟它一起玩皮球。 哥哥：哦，它会从你手里抓来皮球，真了不起！ （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Đáp án tham khảo: 1. C　2. C 3. 玩累了，豆豆跑到门口的水盆去喝了几口水，又走到我身边来休息。
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát bức tranh và đặt câu cho nội dung bức tranh với các từ cho trước. Mỗi HS có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về chủ đề miêu tả thú cưng trong gia đình. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt lưu loát phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS quan sát các hoạt động của thú cưng, đặc biệt hướng di chuyển của chúng. Khi người quan sát ở vị trí khác nhau có thể có cách miêu tả khác nhau. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 1.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu dùng bổ ngữ xu hướng đơn, kép phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết giới thiệu về các thú cưng hoặc vườn bách thú và miêu tả hoạt động của các con vật. Đặc biệt chú ý đến hướng của hoạt động.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm kể về thú cưng nhà mình và các hoạt động của chúng) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第四课 复习一

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS nắm vững các nội dung kiến thức trong chủ điểm 1; giao tiếp lưu loát các chủ đề thuộc chủ điểm.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Từ vựng: ôn tập các từ vựng trong chủ điểm.
- Trọng điểm ngôn ngữ: Động từ năng nguyện可以, so sánh với động từ năng nguyện 能 . Bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ xu hướng kép.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe - Nói: Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến cộng đồng như hoạt động trại hè, mua sắm ở cửa hàng, siêu thị, sở thích nuôi thú cưng
- Đọc: Đọc được từ, cụm từ, câu ngắn, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.
- Viết: Viết được các từ, câu xuất hiện trong bài; viết được đoạn văn ngắn kể về hoạt động cộng đồng như hoạt động trại hè, mua sắm ở cửa hàng, siêu thị, hoạt động của thú cưng.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Sau bài học hiểu được các hoạt động cộng đồng ngoài xã hội như trại hè, mua sắm ở cửa hàng siêu thị, tình yêu với thú cưng.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ cho nội dung chủ điểm 1.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ	– GV tiến hành ôn tập nội dung chủ đề cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Phần từ vựng: GV cho 2 nhóm HS thi đua, chia bảng làm 2 phần, GV viết một chủ đề trong chủ điểm 1 lên bảng, thành viên 2 nhóm phải dùng sơ đồ tư duy viết các từ liên quan đến chủ đề đó trong thời gian 3-5 phút, theo hình thức tiếp sức. Đội nào viết được nhiều từ và thiết kế sơ đồ tư duy hay, đúng trong thời gian quy định đội đó sẽ thắng. 2. Phần câu: GV chia lớp thành các nhóm với số lượng phù hợp. Mỗi nhóm sử dụng giấy A4 và bút dạ của đội mình để viết các câu giao tiếp theo tình huống GV đưa ra theo các chủ đề đã học. Nhóm nào viết đúng chính tả, ngữ pháp câu và hoàn thành xong sớm nhất nhóm đó sẽ thắng.
	Khởi động	- GV cho các nhóm HS xem các ảnh hoặc video ngắn (GV tìm trên mạng, có thể có phụ đề hoặc không) liên quan đến chủ đề cộng đồng của chúng ta như: giới thiệu về hoạt động trại hè, mua sắm ở cửa hàng siêu thị, hoạt động của thú cưng trong gia đình và yêu cầu HS nghe và nói hoặc viết được các từ ngữ hoặc cấu trúc đã được học xuất hiện trong video. GV chuẩn bị phần quà nhỏ hoặc thưởng điểm cho HS nào nói hoặc viết được nhiều từ đúng nhất.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV chiếu PPT các cấu trúc trọng điểm của chủ điểm 1. Đối với mỗi cấu trúc, yêu cầu HS đọc câu ví dụ tại trang 36. – GV cũng có thể cho các câu ví dụ trước rồi yêu cầu HS viết lại các cấu trúc trọng điểm xuất hiện trong các ví dụ. Sau đó tiếp tục yêu cầu HS dùng cấu trúc đó để đặt thêm các câu khác. Bài tập này có thể làm theo nhóm hoặc cá nhân. – GV nhận xét các nhóm về phản ứng nhanh chậm, độ chính xác. GV có thể có phần thưởng cho các nhóm chiến thắng.

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV nhấn mạnh từ sự khác biệt tế nhị về nghĩa và cách dùng của động từ năng nguyện 能/可以, sự khác biệt về bổ ngữ xu hướng 来/去; sự khác biệt về bổ ngữ xu hướng đơn và bổ ngữ xu hướng kép; sự khác biệt về vị trí của tân ngữ chỉ địa điểm và các tân ngữ khác trong bổ ngữ xu hướng.
2	综合练习（练习1、2） Bài tập 1, 2	（一）选词填空 – GV chiếu PPT các từ ngữ cho trước lên bảng, yêu cầu từng nhóm HS đọc to và cảm nhận được nghĩa của cá từ ngữ đó. – GV cho HS làm lần lượt từng câu. Cả lớp đọc lại câu hoàn chỉnh sau khi điền đáp án đúng. – Nếu HS điền sai, GV cần giải thích nguyên nhân lỗi sai. Đáp án tham khảo: 1. E 2. C 3. D 4. G 5. A 6. B （二）选择恰当的位置 – GV chiếu PPT bài tập, chỉ định HS làm từng câu – Yêu cầu cả lớp đọc lại câu đã điền đúng. – Nếu HS làm sai, GV phân tích nguyên nhân lỗi sai. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. B 4. C 5. A 6. C
3	综合练习（练习3、4） Bài tập 3, 4	（三）组句 – GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm, sau đó gọi từng nhóm đọc đáp án, các nhóm khác nhận xét. Nếu đáp án chưa đúng, GV phân tích và sửa sai cho HS. Đáp án tham khảo: 1. 这次夏令营是一次很有趣的经历。 2. 我们分享了学习中文的困难和乐趣。 3. 我们不仅要学习文化知识，而且还要提高生活技能。 4. 我和哥哥骑自行车到学校去。 5. 妹妹可以一个人去超市买东西了。 6. 我喜欢去连锁店，因为那里的商品很多，又不贵。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	综合练习（练习3、4） Bài tập 3, 4	（四）看图写句 – GV trình chiếu PPT các bức tranh và từ ngữ cần dùng. Sau đó gợi ý cho HS đặt câu. Có thể chia nhóm xem nhóm nào làm nhanh nhất và đúng nhất. – GV có thể yêu cầu HS lên bảng viết câu của nhóm mình Đáp án tham khảo: 1. 您快上车去吧，我帮您拿东西。 2. 他今天不能游泳。 3. 这里不可以扔垃圾。 4. 外面天气很好，我们到外边去吧。 5. 中国朋友给我们送来了很多零食。 6. 妈妈去超市买回来了很多菜。
4	综合练习（练习5、6） Bài tập 5, 6	（五）听后判断正误 – GV bật file 4 cho HS 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 HS làm bài tập phán đoán đúng sai. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Đúng 3. Sai 4. Sai 5. Sai. 6. Đúng – GV bật file nghe lần 2. Yêu cầu HS lần lượt nghe và nhắc lại các câu nghe được. Nội dung bài nghe: 1. 夏令营可以帮助我们提高汉语听、说、读、写的能力。 2. 我们不仅要努力学习，而且还要注意锻炼身体。 3. 中国朋友跟我们分享了很多中国有趣的历史故事。 4. 请大家上车去，车准备开了。 狗狗从楼上跑下来，又跑到门口去迎接我弟弟。 5. 妈妈早上去超市买回来了很多食品。 （六）阅读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập chọn đáp án đúng phía dưới.

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	综合练习 （练习5、6） Bài tập 5, 6	Đáp án tham khảo: 1. B　2. A　3. C 4. 参加这次夏令营我们不仅可以练习中文口语，还学到了许多新技能。
5	综合练习 （练习7） Bài tập 7	（七） 写作 – GV giúp HS lập dàn ý bài viết bằng cách đưa ra các câu hỏi. VD: 1. 这次夏令营的学生多吗? 2. 有哪些活动？你参加哪些活动? 3. 你最喜欢什么活动，为什么? 4. 参加夏令营有什么好处? – GV lưu ý HS sử dụng các từ ngữ và cấu trúc 可以，能，趋向补语 – GV nhận xét và rút kinh nghiệm 1, 2 dàn ý. – GV đọc và cho HS nhận xét bài của các bạn, về từ vựng, về ngữ pháp và nội dung. – GV tổng hợp các lỗi sai điển hình, tuyên dương các bài viết tốt.
6	综合练习 （练习8） Bài tập 8	我们一起做 – GV chia lớp thành các nhóm có số lượng phù hợp, các HS trong nhóm thảo luận và phân chia công việc, miêu tả một lần chuẩn bị hoạt động tập thể với nội dung: 介绍夏令营的活动及所需用品，并描写购买这些用品的过程。 – Các nhóm lần lượt phân vai trình bày nội dung chuẩn bị – HS nhận xét ưu điểm và khuyết điểm của các nhóm bạn. – GV nhận xét và đưa ra đánh giá cuối cùng.
	语言文化点	– GV giới thiệu tên gọi 12 con giáp của Trung Quốc – HS đối chiếu với 12 con giáo ở Việt Nam xem có gì khác biệt – HS tự tìm hiểu xem mình cầm tinh con gì?

4.3.. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã được ôn tập trong chủ đề. – Đối với phần ngữ pháp, GV trình chiếu cấu trúc câu hoặc đóng khung các cấu trúc, HS ghi chép vào vở.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Xem các clip giới thiệu về trại hè, hoạt động mua sắm, hoạt động của các thú cưng và hoạt động cộng đồng của HS THCS trên các trang mạng xã hội... – Tập viết các từ, câu hoặc viết một đoạn văn ngắn về chủ đề liên quan đến các hoạt động cộng đồng nói trên.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe câu, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với nói theo vai/ thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến nó.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của chủ đề.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các từ, cấu trúc, cách nói đã học trong chủ đề.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập giao tiếp gắn với chủ đề và đời sống thực tế của HS để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第五课 我想吃中国菜

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Giới thiệu được các món ăn đặc sản quê hương; (2) Phân biệt đúng cách dùng 或者 và 还是, sử dụng đúng câu có động từ/cụm động từ làm định ngữ.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Liên từ: 或者 và 还是, phân biệt đúng cách dùng 或者 và 还是.
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học

  特产，春卷，美食，烤鸭，火锅，或者，四川;

  习惯，报纸，品种，浓，质量，出口，产品.
- Động từ/cụm động từ làm định ngữ

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được các món ăn đặc sản quê hương.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả được một số món ăn đặc sản quê hương mình.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Hiểu biết về giá trị của ẩm thực trong việc kết nối con người và tạo dựng mối quan hệ xã hội thông qua việc cùng nhau khám phá và thưởng thức đặc sản của mỗi quốc gia.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ về đặc sản vùng miền, quốc gia....

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát một bài tiếng Trung Quốc.
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới. 2. Đặt câu với những từ vừa viết. 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá).
3	Mini game	Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 HS. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem bức tranh về các đặc sản vùng miền, quốc gia và trả lời một số câu hỏi: 这是什么？图片中的食品你们都吃了吗？这些食品分别是哪个国家的特产?……) – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Bạn có thể đoán xem bức tranh dưới đây là đặc sản của nước nào không? (đáp án: 北京烤鸭, 越南河粉) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 5/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.) – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 特产,著名, 品种).

<table>
<tr><th>Tiết</th><th>Nội dung</th><th>Hình thức</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>
– Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý "ü" khi kết hợp với j, q, x, thì ǔ sẽ bỏ hai chấm (VD: "卷 juǎn" trong "春卷 chūnjuǎn").
– Khi dạy từ, GV chú ý:
+ Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. VD: 著,卷.
+ Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ.
Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của liên từ "或者". GV có thể giảng giải và đưa thêm ví dụ minh hoạ:
Để diễn tả sự lựa chọn trong câu trần thuật, dùng liên từ 或者.
我喝咖啡或者茶都可以。
我喜欢春天或者夏天去旅游。
Phân biệt 还是 & 或者
– GV cần lưu ý phân biệt như sau:
<table>
<tr><th></th><th>还是</th><th>或者</th></tr>
<tr><td colspan="3">Cùng dùng để diễn tả sự lựa chọn</td></tr>
<tr><td>Dùng trong câu hỏi</td><td>你明天去看电影还是去游泳?
你要吃米饭还是要吃面条?</td><td>Không dùng cho loại câu này</td></tr>
<tr><td>Dùng trong câu trần thuật</td><td>Không dùng cho loại câu này</td><td>明天去看电影或者去游泳都可以。
你可以喝水，或者喝果汁。</td></tr>
<tr><td>Dùng trong câu trần thuật mang ý lựa chọn chưa xác định</td><td>新来的老师是男的还是女的，我不知道。
小月的生日是5号还是15号，我也不太清楚。</td><td>Không dùng cho loại câu này</td></tr>
</table>
</td></tr>
</table>

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích phân tích ngữ cảnh cho HS. Đáp án tham khảo: – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 或者 đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập viết lại câu. （一）组句 1. 你可以在家里休息或者去图书馆看书。 2. 你可以喝牛奶或者果汁。 3. 他喜欢吃四川火锅还是上海小笼包。 （二）用“或者/还是”改写句子 1. 我今天晚上可以在家看电视或者去散步。 2. 我们明天去爬山或者去博物馆都可以。 3. 你可以坐地铁或者坐公共汽车都可以。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 5/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Sai 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề “我想吃中国菜”. Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 5/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao (VD: 习惯, 质量, 产品.....) – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 5/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi – GV yêu cầu 1 - 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	**Động từ/cụm động từ làm định ngữ**动词/动词词语作定语 – GV có thể giảng giải và đưa thêm ví dụ minh hoạ: Động từ hoặc cụm động từ làm định ngữ thường mang trợ từ kết cấu 的, dùng để giải thích hành động, trạng thái hoặc công dụng liên quan đến danh từ trung tâm. 1. 今天吃的菜是越南春卷。 2. 我们要找一个会做饭的人来帮忙。 3. 墙上挂着的画很好看。 – GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích phân tích ngữ cảnh cho HS. Đáp án tham khảo: （一）选择正确答案 1.C 2.B 3.B （二）写成一个句子 1. 那个正在操场上跑步的学生是三年级的。 2. 那位正在讲课的老师是我们的班主任。 3. 那个坐在教室里的人是我的朋友。

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选择填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. A 3. E 4. B 5. D （二）听后做练习 – GV bật file nghe 5/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo Điền từ vào chỗ trống 1. 习惯 2. 一点儿咖啡 3. 有名 Trả lời câu hỏi 1. 越南咖啡的价格不高。 2. 国安回国的时候，玉欣会送给他一点儿中国茶。 Nội dung file nghe: Ngọc Hân: 国安，你爸爸喜欢喝咖啡吗? Quốc An: 喜欢啊！很多越南人有喝咖啡的习惯。 Ngọc Hân: 听说越南咖啡，味道很香，很浓。 Quốc An: 是的。越南咖啡很好喝。价格也不高。 Ngọc Hân: 以后我也想给我爸爸买一点儿咖啡。 Quốc An: 好啊！我会给你介绍几种有名的越南咖啡。 Ngọc Hân: 中国的茶很有名，你回国的时候我会送给你一点儿中国茶。 Quốc An: 太好了，谢谢你。 （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. – Đáp án tham khảo 1. A 2. B 3. 越南美食不但味道独特、颜色好看，而且有越南的文化特色。

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写**80**字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về đặc sản vùng miền của các quốc gia. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt lưu loát phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng công cụ kĩ thuật số để thiết kế được một poster quảng bá đặc sản của các quốc gia khác nhau cho cả lớp. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 2.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 或者, 动词/动词词语作定语 phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về trại hè của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm thiết kế poster quảng bá đặc sản vùng miền của quốc gia) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第六课 我们都喜欢看电影

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Giới thiệu được một bộ phim của Việt Nam và Trung Quốc; (2) Sử dụng đúng phó từ 好像và lượng từ 段.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Phó từ: 好像; Lượng từ 段.
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học

  好像，资料，部，情感，反映，精彩，连续剧，唐山大地震，西游记

  段，内容，丰富，勇敢, 团结，精神, 蝼蛄历险记，女儿国.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được một số loại hình phim ảnh của Việt Nam và Trung Quốc.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả được một số loại hình phim ảnh của Việt Nam và Trung Quốc.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Hiểu biết về giá trị của các loại hình nghệ thuật của phim ảnh, kết nối con người và xây dựng mối quan hệ xã hội thông qua việc khám phá các tác phẩm đặc sắc của mỗi quốc gia.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ về loại hình phim ảnh.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát một bài tiếng Trung Quốc.
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới. 2. Đặt câu với những từ vừa viết. 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá).
3	Mini game	Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 HS. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem bức tranh về phim ảnh và trả lời một số câu hỏi: 图片中有几个电影？你看了这些电影了吗？这是哪个国家的电影?……) – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Bạn có thể đoán xem bức tranh dưới đây là phim ảnh của nước nào không? (đáp án: 中国, 越南) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 6/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.) – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 好像, 部, 精彩).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi đọc theo 1 - 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý cách phát âm các từ có âm tiết cuối là thanh 4, thanh 4 cần phải được nhấn mạnh rõ ràng và chính xác, như: 好像, 资料. (VD: "像 xiàng" trong "好像"). – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. VD: 像, 资, 感 + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của phó từ "好像". GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ: *"好像" biểu đạt một sự phán đoán không chắc chắn hoặc một ấn tượng không rõ ràng, có nghĩa "dường như" hay "hình như".* 1. 他好像忘记带书了。 2. 小李的妹妹好像长高了。 3. 这部电影好像很有意思，我想去看看。 – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 好像 đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: （一）组句 1. 她好像没有听到你的话。 2. 今天他好像不太高兴。 3. 外边好像有人找你。 （二）用"好像"改写句子 1. 小明觉得外边好像正在下雨。 2. 我好像在哪儿见过他，现在不记得了。 3. 这小孩好像是明英的妹妹，但是不知道对不对。

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 6/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS để đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/ sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Sai 3. Đúng 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "我们都喜欢看电影". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 6/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao (VD: 勇敢, 团结, 精神, ...) – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 6/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. – GV yêu cầu 1 - 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Lượng từ 段 GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ: Lượng từ 段 dùng để chỉ một phần hay một đoạn trong tổng thể. Thường dùng cho: thời gian, lời nói, đoạn văn, quãng đường, âm nhạc, phim, tình cảm…. 1. 我特别喜欢这段音乐。 2. 这段视频很有意思。 3. 这段话不太对。 4. 我们走了一段很长的路。 – GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích phân tích ngữ cảnh cho HS Đáp án tham khảo: （一）用“段”完成句子 1. 他们讲了一段很有趣的故事。 2. 他听了一段很好的音乐。 3. 这段时间我爸爸工作很忙。 （二）改错句 1. 书里面写的这段话很有意思。 2. 我在这里住了一段时间，真的很喜欢这个地方。 3. 他给我讲了一段有意思的故事。
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选择填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. D 3. E 4. A 5. B （二）听后做练习 – GV bật file nghe 6/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: Điền từ vào chỗ trống 1. 打算 2. 感动 3. 但是 Trả lời câu hỏi 1. 他们想去看电影。 2. 家明都两个月没去看电影了。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Nội dung file nghe: 家明：这个周末你打算做什么？ 明英：我还不知道呢。 家明：我们去看电影好吗？我都两个月没去看电影了。 明英：好啊！现在有什么好看的电影？ 家明：《唐山大地震》听说很感动，我们去看吧! 明英：那部电影我都看三遍了。有没有别的？ 家明：那我上网看看有没有别的电影吧，晚上我告诉你。 明英：好的，但是星期六我忙了，星期天可以吗？ 家明：可以，那星期天见。 明英：好的，星期天见。 （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. C 2. C 3.明英喜欢看中国电影，因为她可以了解中国文化和历史，还能学好中文。从电影中，她学到了很多新的知识，并通过讨论练习口语。
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về việc kể lại câu chuyện trong《西游记》theo hình thức tiếp nối. – Các nhóm cố gắng sáng tạo và diễn đạt câu chuyện một cách độc đáo, sử dụng nhiều từ đã học và diễn đạt tình tiết một cách mạch lạc.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng để viết bài cảm nhận về bộ phim yêu thích. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng tìm thông tin và ý kiến về bộ phim thông qua các từ khoá. Sử dụng các công cụ kĩ thuật số để soạn thảo một bài viết cảm nhận hấp dẫn, với nội dung phong phú và logic, sử dụng các từ ngữ như 好像, 段 để thể hiện suy nghĩ cá nhân. – Bài tập này sẽ được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc trong phần ôn tập của chủ đề sắp tới, nhằm chia sẻ ý tưởng và cảm xúc về bộ phim đã xem với cả lớp.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 好像, 段 phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về trại hè của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

- Nghe hội thoại, làm bài tập.
- Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
- Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

- HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

- Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
- Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

- Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

- Giao các bài tập viết đoạn văn cảm nhận về bộ phim yêu thích và bài tập sáng tạo (như lập nhóm thảo luận và chia sẻ cảm nhận về phim) để HS có thể sử dụng thời gian ở nhà để hoàn thành.
- Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第七课 我想尝尝越南春卷

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Giới thiệu được một số món ăn tiêu biểu của Việt Nam và Trung Quốc; (2) Sử dụng đúng trợ từ động thái 着.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Trợ từ: 着(1) và 着(2).
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học

  餐厅, 怎样, 清淡, 菜单, 小吃, 营业, 着, 牌子, 点;

  布置, 比如, 服务员, 热情, 顾客, 上海小笼包, 龙井茶, 普洱茶, 铁观音.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được một số món ăn tiêu biểu của Việt Nam và Trung Quốc tại các nhà hàng ẩm thực Việt Nam, Trung Hoa mang đến trải nghiệm ẩm thực phong phú.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả được một số món ăn tiêu biểu của Việt Nam và Trung Quốc tại các nhà hàng ẩm thực.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Hiểu biết về giá trị của các món ăn tiêu biểu trong việc kết nối con người và tạo dựng mối quan hệ xã hội thông qua việc cùng nhau khám phá và thưởng thức các món ăn đặc sắc của Việt Nam và Trung Quốc.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ về một số món ăn tiêu biểu của Việt Nam và Trung Quốc, một số nhà hàng ẩm thực mang đậm nét văn hoá và phong cách ẩm thực riêng biệt, giúp người tham gia hiểu rõ hơn về sự đa dạng trong ẩm thực của hai quốc gia.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát một bài tiếng Trung Quốc.
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới. 2. Đặt câu với những từ vừa viết. 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá).
3	Mini game	Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 – 4 HS. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem bức tranh về một số món ăn tiêu biểu của Việt Nam và Trung Quốc trong nhà hàng và trả lời một số câu hỏi: 他们是在家吃饭吗？他们是在外面还是在家里？……) – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Bạn có thể đoán bức tranh dưới đây đang vẽ ở đâu không? (đáp án: 餐厅) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 7/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.) – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng – Tuỳ thời gian, một vài từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác (VD: 菜单, 营业, 点).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi đọc theo 1 - 2 lượt rồi, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. Ở đoạn này cần chú ý cách phát âm của thanh nhẹ (VD: "着 zhe", "牌子 páizi"). – Khi dạy từ, GV chú ý: + Cách viết của một số chữ nhiều nét: ghép từng bộ chứ không ghép từng nét. VD: 菜, 营, 置 + Lưu ý một số bộ thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của trợ từ "着（1）". GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ: *"着" dùng để diễn tả hành động hoặc trạng thái đang tồn tại, tiếp diễn.* 1. 空调开着。 2. 墙上挂着一幅画。 3. 弟弟在房间里看着电视 4. 她穿着蓝色的衣服。 GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 着 đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: （一）组句 1. 弟弟在写着作业。 2. 爸爸在客厅里看着电视。 3. 我在地铁站等着你。 （二）用"动词+着"完成句子 1. 门开着，我们进去吧。 2. 外面正在下着雨，我们晚点回家吧！ 3. 小狗摇着尾巴，跑来跑去，好像很高兴。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa của từ để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 7/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV phân vai (2 HS để đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/ sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Đúng 3. Sai 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "我想尝尝越南春卷". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 7/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao (VD: 布置, 热情, ...) – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 7/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. – GV yêu cầu 1 – 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Trợ từ 着 (2) GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ: "着"diễn tả hai hành động diễn ra đồng thời, trong đó, hành động thứ nhất là phương thức hoặc trạng thái của hành động thứ hai. 1. 他笑着跟朋友聊天。 2. 她坐着写作业。 3. 服务员笑着服务顾客。 4. 爸爸喜欢喝着茶看电视。 – GV hướng dẫn HS làm bài tập, chú ý phân tích ngữ cảnh cho HS.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Đáp án tham khảo: （一）用括号里的词语完成句子 1. 服务员笑着服务顾客。 2. 他听着音乐做数学题，真是聪明极了。 3. 他们拿着地图找回家的路。 （二）用“着”改写句子 1. 爸爸在客厅里喝着茶看书。 2. 他听着音乐走路。 3. 老师站着给我们上课。
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选择填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. B 2. D 3. E 4. A 5. C （二）听后做练习 – GV bật file nghe 7/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: Điền từ vào chỗ trống 1. 在 2. 方便 3. 好像 Trả lời câu hỏi 1. 登科想找一家好吃的餐厅。 2. 玉欣知道的越南餐厅在市中心，离宿舍不远。 Nội dung file nghe 登科：喂，你在做什么？ 玉欣：我在学校食堂吃着饭呢。 登科：周末是我妈妈的生日，我想找一家好吃的餐厅，你给我介绍介绍。 玉欣：我知道一家越南餐厅，那里的菜很不错。 登科：在哪里？ 玉欣：在市中心，离宿舍不远，交通很方便。 登科：市中心有中国餐厅吗？ 玉欣：好像有一家，听说那里的北京烤鸭也很有名。 登科：好的，我会告诉我妈看他想去哪儿。 玉欣：好的。再见！

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. A 2. B 3.B
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về các nhà hàng nổi tiếng của Việt Nam tại Trung Quốc. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt lưu loát phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình chọn xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng tìm thông tin về nhà hàng, sử dụng các từ khoá. Tận dụng công cụ kĩ thuật số để thiết kế một mẫu quảng cáo (poster, tờ rơi hoặc slide) hấp dẫn, giới thiệu về không gian nhà hàng, thực đơn đặc sắc, sử dụng từ ngữ chính xác và hấp dẫn, cùng với các động từ, trợ từ "着" để thể hiện các hoạt động diễn ra tại nhà hàng. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 2.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 着 phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết hoặc video ngắn giới thiệu về văn hoá ẩm thực, các món ăn đặc sản của Việt Nam và Trung Quốc để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm thiết kế poster giới thiệu về không gian nhà hàng, thực đơn đặc sắc....) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第八课 复习二

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Nắm vững các nội dung kiến thức trong chủ điểm 2; (2) Giao tiếp lưu loát các chủ đề thuộc chủ điểm.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Từ vựng: ôn tập các từ vựng trong chủ điểm.
- Trọng điểm ngôn ngữ: liên từ 或者; động từ/ cụm động từ làm định ngữ; phân biệt đúng cách dùng 或者 và 还是; phó từ 好像; lượng từ 段; trợ từ động thái 着.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe - Nói: Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến văn hoá, phim ảnh đặc sản, ẩm thực.
- Đọc: Đọc được từ, cụm từ, câu ngắn, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.
- Viết: Viết được các từ, câu xuất hiện trong bài; viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về một đặc sản mà mình yêu thích.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Sau bài học hiểu được thêm về văn hoá, phim ảnh, các món đặc sản, ẩm thực của Việt Nam và Trung Quốc

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ cho nội dung chủ điểm 2.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ	– GV tiến hành ôn tập nội dung đơn nguyên cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Phần từ vựng: GV cho 2 nhóm HS thi đối kháng, chia bảng làm 2 phần, GV viết một chủ đề trong đơn nguyên 2 lên bảng, thành viên 2 nhóm phải viết các từ liên quan đến chủ đề đó trong thời gian giới hạn 3-5 phút, theo hình thức chạy tiếp sức. Mỗi đội giành được 1 điểm cho mỗi từ đúng. Bất kì từ nào không đọc được hoặc viết sai chính tả đều không được tính điểm. Phần câu: GV chia lớp thành các nhóm với số lượng phù hợp. Mỗi nhóm sử dụng giấy A4 và bút dạ của đội mình để viết các câu tiếng Trung Quốc với các từ mà GV cho sẵn. Trong thời gian quy định đội nào viết được nhiều câu đúng (chính tả, ngữ pháp) nhất sẽ chiến thắng.
	Khởi động	– GV cho các nhóm HS xem các ảnh hoặc video ngắn (GV tìm trên mạng, có thể có phụ đề hoặc không) liên quan đến chủ đề phim ảnh, đặc sản, các món ăn và yêu cầu HS nghe và nói hoặc viết được các từ ngữ hoặc cấu trúc đã được học xuất hiện trong video. GV chuẩn bị phần quà nhỏ hoặc thưởng điểm cho HS nào nói hoặc viết được nhiều từ đúng nhất.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV chiếu PPT các cấu trúc trọng điểm của chủ điểm 2. Đối với mỗi cấu trúc, yêu cầu HS đọc câu ví dụ trong bài ôn tập. – GV cũng có thể cho các câu ví dụ trước rồi yêu cầu HS viết lại các cấu trúc trọng điểm xuất hiện trong các ví dụ. Sau đó tiếp tục yêu cầu HS dùng cấu trúc đó để đặt thêm các câu khác. Bài tập này có thể làm theo nhóm hoặc làm theo cá nhân. – GV nhận xét các nhóm về phản ứng nhanh chậm, độ chính xác. GV có thể có phần thưởng cho các nhóm chiến thắng. – GV nhấn mạnh từ sự khác biệt về nghĩa và cách dùng của liên từ 还是và 或者; nhắc lại cách dùng phó từ 好像, lượng từ 段, trọng tâm nhấn mạnh cách dùng trợ từ động thái 着, với 2 dạng V+着 và V1 +着+V2

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	综合练习（练习1、2） Bài tập 1, 2	（一）选词填空 – GV chiếu PPT các từ ngữ cho trước lên bảng, yêu cầu từng nhóm HS đọc to và cảm nhận được nghĩa của các từ ngữ đó. – GV cho HS làm lần lượt từng câu. Cả lớp đọc lại câu hoàn chỉnh sau khi điền đáp án đúng. – Nếu HS điền sai, GV cần giải thích nguyên nhân lỗi sai Đáp án tham khảo: 1. B 2.C 3.A 4. E 5.D 6.G （二）选择恰当的位置 – GV chiếu PPT bài tập, chỉ định HS làm từng câu – Yêu cầu cả lớp đọc lại câu đã điền đúng. – Nếu HS làm sai, GV phân tích nguyên nhân lỗi sai. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. C 4. B 5. B
3	综合练习（练习3、4） Bài tập 3, 4	（三）组句 – GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm, sau đó gọi từng nhóm đọc đáp án, các nhóm khác nhận xét. Nếu đáp án chưa đúng, GV phân tích và sửa sai cho HS. Đáp án tham khảo: 1. 这家餐厅好像还开着。 2. 爸爸忙着工作没有时间休息。 3. 昨天买的衣服很漂亮。 4. 我爸爸喜欢在沙发上坐着看报纸。 5. 河粉或者春卷我都想尝尝。 6. 晚上12点了餐厅还开着 。 （四）看图写句 – GV trình chiếu PPT các bức tranh và từ ngữ cần dùng. Sau đó gợi ý cho HS đặt câu. Có thể chia nhóm xem nhóm nào làm nhanh nhất và đúng nhất. – GV có thể yêu cầu HS lên bảng viết câu của nhóm mình Đáp án tham khảo: 1. 他们看着电视。 2. 这部电影很感动。 3. 他坐着听音乐。 4. 你好像叫小芳，对吗。 5. 你喝果汁还是咖啡。 6. 春卷是越南的特产。

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	综合练习（练习5、6） Bài tập 5, 6	（五）听后判断正误 – GV bật file F2 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 HS làm bài tập phán đoán đúng sai. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Sai 3. Đúng 4. Sai 5. Đúng 6. Đúng – GV bật file nghe lần 2. Yêu cầu HS lần lượt nghe và nhắc lại các câu nghe được. Nội dung bài nghe: 1. 我很喜欢喝茶，龙井茶和铁观是我最喜欢喝的两种。 2. 周末我们出去玩玩儿吧，去看电影或者去博物馆都行。 3. 你穿红色的裙子非常可爱。 4. 他虽然年纪大了，但好像还是很健康。 5. 都什么时候了，他为什么还没来? 6. 这家餐厅的服务员都笑着跟客人说话，所以客人喜欢到这里吃饭。 （六）阅读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập chọn đáp án đúng phía dưới. Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3. C 4. HS tự phát huy
5	综合练习（练习7） Bài tập 7	（七）写作 – GV giúp HS lập dàn ý bài viết bằng cách đưa ra các câu hỏi. VD: 1. 你最喜欢什么特产? 2. 为什么你喜欢那种特产? 3. 那种特产有什么特点? – GV lưu ý HS sử dụng các từ ngữ và cấu trúc 好像，怎样，或者，还是，着 – GV nhận xét và rút kinh nghiệm 1, 2 dàn ý. – GV đọc và cho HS nhận xét bài của các bạn, về từ vựng, về ngữ pháp và nội dung. – GV tổng hợp các lỗi sai điển hình, tuyên dương các bài viết tốt.

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	综合练习（练习8） Bài tập 8	（八）我们一起做 – GV chia lớp thành các nhóm có số lượng phù hợp, các HS trong nhóm thảo luận và phân chia công việc, – Các nhóm lần lượt trình bày nội dung chuẩn bị: 介绍一个菜的特点 – HS nhận xét ưu điểm và khuyết điểm của các nhóm bạn. – GV nhận xét và đưa ra đánh giá cuối cùng.
	语言文化点	– GV giới thiệu chữ tượng hình. – Chuẩn bị thêm mốt số chữ tượng hình tiêu biểu để giới thiệu cho HS.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã được ôn tập trong chủ đề. – Đối với phần ngữ pháp, GV trình chiếu cấu trúc câu hoặc đóng khung các cấu trúc, HS ghi chép vào vở.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Xem các clip giới thiệu về phim ảnh phù hợp lứa tuổi, tìm hiểu đặc sản, các món ăn Việt Nam và Trung Quốc – Tập viết các từ, câu hoặc viết một đoạn văn ngắn về chủ đề liên quan nói trên.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe câu, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với nói theo vai/ thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến nó.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của chủ đề.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các từ, cấu trúc, cách nói đã học trong chủ đề.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập giao tiếp gắn với chủ đề và đời sống thực tế của HS để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第九课 一年四季

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Miêu tả được đặc điểm của bốn mùa trong năm; (2) Sử dụng đúng câu bị động với giới từ 被.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Câu bị động có sử dụng giới từ 被.

– Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

四季、夏天、被、太阳、晒黑、秋天、冬天、风、门、老树、刮倒、春天开始、暖和、外地、下雪、 大地、 覆盖、白色.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe hiểu và giới thiệu được đặc điểm của bốn mùa trong năm và biểu đạt được cảm xúc của mình với các mùa đó.

– Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.

– Viết được đoạn văn ngắn miêu tả đặc điểm các mùa, hoặc một mùa trong năm.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

– Hiểu biết và so sánh về các mùa ở Trung Quốc và Việt Nam.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ về các mùa trong năm.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV cho HS xem clip giới thiệu mùa đông ở Bắc Kinh hoặc vùng nào đó ở Trung Quốc.
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới. 2. Đặt câu với những từ vừa viết. 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá).
3	Mini game	– GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 雪人). + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn có liên quan tới chủ đề bốn mùa.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 9/1 cho HS nghe, trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.) – GV luyện đọc từ mới cho HS, chú ý các âm sau: sì jì, xià, shài, qiū, shù, guā dǎo, chūntiān (chú ý thanh 4, âm cong lưỡi, phiên âm đặc biệt...) – Khi giảng từ mới, GV có thể sắp xếp các từ cùng một chủ đề/đặc điểm để tiến hành giảng dạy, ví dụ: tên bốn mùa xuân, hạ, thu, đông cũng như đặc điểm của nó. 春天 夏天　太阳　晒黑 秋天 冬天　风　刮倒 Lưu ý: Giảng từ mới phải kết hợp với các bài tập luyện giao tiếp và phản xạ sử dụng tiếng Trung Quốc cho người học.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời, VD: a) 北京一年有几个季节？河内呢? b) 夏天来的时候，人们喜欢做什么？ c) 你喜欢/不喜欢哪个季节？ Lưu ý: Đây là những câu hỏi mở, khuyến khích HS vận dụng các từ ngữ đã học để trả lời. – Sau khi học xong từ, GV có thể kiểm tra mức độ nhớ, hiểu từ bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời, nói nghĩa tiếng Việt để HS dịch sang tiếng Trung Quốc. – Ở phần từ mới, GV chú ý cách dùng của từ 晒黑,刮倒. Đây đều là kết cấu động từ + bổ ngữ kết quả. Tuy nhiên trong sách HS, những từ này vẫn để nguyên thành một tổ hợp để giảng dạy. Ngoài ra, GV lưu ý 倒 có hai cách đọc (thanh 3: dǎo và thanh 4: dào). Mỗi cách đọc sẽ có nghĩa khác nhau: + 倒 dǎo: 倒了，刮倒 + 倒 dào: 倒水、倒茶 – Trong phần điểm ngôn ngữ 1, GV giới thiệu câu bị động có sử dụng "被". – GV nêu công thức câu bị động như sau: Chủ ngữ + 被+ tân ngữ + động từ + thành phần khác – GV đọc to hai câu ví dụ phía dưới: 我的车被他骑走了。 那本书被王老师带回家了。 – GV phân tích: 被 + tân ngữ của nó đứng trước động từ và làm thành phần trạng ngữ trong câu. – GV lưu ý, trong câu bị động sử dụng "被", ở một số trường hợp đặc biệt có thể lược bỏ tân ngữ sau "被". VD: 那杯水被喝了。 老师的中文书被拿走了。 – Phủ định của câu bị động là thêm 没/没有/还没有 vào phía trước 被 để biểu thị phủ định. – GV cho HS đọc các từ mới trong phần bài tập sắp xếp từ. Đáp án tham khảo: 1. 那个生日蛋糕被弟弟吃了。 2. 弟弟的书包被拿走了。 3. 老师的书被明英借走了。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Ở phần đặt câu hỏi cho HS trả lời, GV có thể kết hợp với hình ảnh thực hoặc slide để giảm độ khó của câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. 手机被我放在家里了。 2. 你的中文课本被放在老师的桌子上了。 3. 游泳的时候我都被晒黑。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... （1）Một bức ảnh mùa thu: 老师：这是什么季节? 学生：这是秋天。 （2）Một bức ảnh một bạn nữ bị rám nắng 老师：她怎么了? 学生：她被太阳晒黑了。 （3）Một bức ảnh gốc cây xanh bị quật đổ 老师：那棵树怎么了? 学生：那个树被风刮倒了。 ..... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 9/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS để đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Sai 3. Sai 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "我喜欢的季节". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 9/3, 9/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao: 开始　　开始 + động từ + (tân ngữ) 开　始睡觉　　开　始工作 开　始学习汉语　　开始做练习 暖和　　很暖和　　开　始暖和 春　天很暖和。 下雪　　下雪　　下　雨 雪　下了　　还没　有下雨 覆盖　覆盖着 – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 9/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. 河内有三个季节。 2. 大家喜欢春天是因为春天的天气很暖和，可以去公园看花或去旅行。 3. 北京的秋天很凉快。 4. 大家说冬天的风景美极了，是因为大地被白色的雪覆盖着。 – GV yêu cầu 1 – 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	**Câu bị động "被"** – GV ôn lại phần câu bị động (phần 1), trong đó trình chiếu PPT có cấu trúc câu bị động: Chủ ngữ + 被+ tân ngữ + động từ + thành phần khác. – GV yêu cầu HS đặt 3 câu ví dụ có sử dụng câu bị động "被" theo mẫu trên. Sau đó chuyển sang câu bị động.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV tổng kết câu bị động: Chủ ngữ 没/没有+ 被+ tân ngữ + động từ + thành phần khác Câu bị động về mặt ý nghĩa bao gồm cả ý nghĩa tích cực (câu 4) và ý nghĩa tiêu cực (câu 3). Đối với câu bị động mang ý nghĩa tích cực, có thể dịch sang tiếng Việt là "được", còn nếu mang ý nghĩa tiêu cực nên dịch là "bị". GV phân tích ví dụ: （3）这张照片被老师选上了。 （4）我的钢笔被他用坏了。 Ở ví dụ (3), câu mang ý nghĩa tích cực, có thể dịch thành: Bức tranh này đã được thầy giáo lựa chọn. Ở ví dụ (4) câu mang ý nghĩa tiêu cực, có thể dịch thành: Bút máy của tôi đã bị anh ấy dùng hỏng mất rồi. – Yêu cầu HS đặt các câu tương tự với ý nghĩa tích cực và tiêu cực. Đáp án tham khảo: （一）用括号里的词语完成句子 (1) 那些脏衣服被妈妈放进洗衣机里了。/被他洗干净了。 (2) 那本中文书被老师拿走了。 (3) 今年暑假，命硬全家去海边玩儿，她被晒黑了。 （二）判断对错 (1) Đúng (2) Sai (3) Sai
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. D 3. E 4. A 5. B （二）听后做练习 – GV bật file nghe 9/5 cho HS nghe 1 lượt, sau đó làm bài tập Điền từ vào chỗ trống. – GV bật file nghe lần 2, sau đó làm bài tập Trả lời câu hỏi. – GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu PPT đáp án.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Nội dung file nghe 国安：你喜欢北京的夏天吗? 宝玉：我不太喜欢，夏天我都被晒黑了。夏天很热。 国安：你喜欢什么季节? 宝玉：我喜欢秋天，最喜欢冬天。 国安：为什么你喜欢冬天？北京的冬天不是很冷吗? 宝玉：我可以看雪，还可以穿很多漂亮的衣服。 国安：听说北京的秋天很美。秋天的风景都被穿上黄色的衣服。 宝玉：是，秋天很漂亮，也很舒服。 Đáp án tham khảo: Điền từ vào chỗ trống 1. 黑　　2. 雪　　3. 秋天 Trả lời câu hỏi 1. 宝玉不喜欢夏天，因为夏天宝玉都被晒黑。 2. 宝玉最喜欢冬天，因为冬天她可以看雪。 （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. B　　2. B 3.河内秋天天气很凉快，有风，没有雨，天气很好，不冷也不热。
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về nội dung bạn thích hay không thích mùa nào nhất, tại sao? – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình chọn nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng công cụ kĩ thuật số để xây dựng một kế hoạch đi du lịch hấp dẫn. Yêu cầu sử dụng đúng từ, ngữ cho sẵn. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 3.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 被 phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về thời tiết các mùa, thời tiết các vùng của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

- Nghe hội thoại, làm bài tập.
- Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
- Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

- HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

- Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
- Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

- Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

- Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (với chủ đề miêu tả thời tiết) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
- Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第十课 游客的苹果让猴子抢走了

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Biểu đạt được hiểu biết của mình về thế giới động vật (2) Sử dụng đúng câu bị động với giới từ "叫" và "让".

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.2. Kiến thức ngôn ngữ

- Câu bị động có sử dụng giới từ "叫" và "让".
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:
  竹子，叫，光，狮子，追，抓，长颈鹿，大象，骆驼；

  斑马，海洋馆，海豚、亲眼，让，抢、堆.

2.3. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được một lần đi thăm vườn bách thú.
- Nói được cảm nhận của em về thế giới động vật.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả khung cảnh trong vườn bách thú.

2.4. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Hiểu biết về văn hoá của Trung Quốc thông qua thế giới động vật.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ về các loài động vật.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV cho HS xem 1 clip giới thiệu vườn thú Bắc Kinh (lưu ý chọn clip có gấu trúc).

STT	Nội dung	Hình thức
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới. 2. Đặt câu với những từ vừa viết. 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá). VD: 1. 照片中是哪个季节? 2. 北京的冬天下雪吗? 河内呢? 3. 你喜欢哪个季节? ..... GV cũng làm một số động tác để HS dùng "被" biểu đạt. VD: + GV chuyển cốc trà từ bàn GV sang bàn của bạn Minh Anh. 那杯茶被老师放在明英桌子上了。 + GV cầm quyển sách của Minh Anh đi. 明英的汉语书被老师拿走了。
3	Mini game	– GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 白兔) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn có liên quan tới chủ đề động vật và thế giới động vật.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 10/1 cho HS nghe, trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – GV luyện đọc từ mới cho HS, chú ý các âm sau: jiào, shīzi, zhuī, zhuā, chángjǐnglù,... (chú ý thanh 4, âm cong lưỡi, phiên âm đặc biệt...) Trên PPT bài giảng, GV có thể dùng sử dụng màu đỏ cho những âm phiên âm cần lưu ý.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Lưu ý: Giảng từ mới phải kết hợp với các bài tập luyện giao tiếp và phản xạ sử dụng tiếng Trung Quốc cho người học. – Sau khi học xong từ, GV có thể kiểm tra mức độ nhớ, hiểu từ bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời, nói nghĩa tiếng Việt để HS dịch sang tiếng Trung Quốc.... – Một số từ mới cần lưu ý như sau: + 叫 1. 这是小鸟叫的声音。(trong trường hợp này có nghĩa là "kêu") 2. 你叫什么名字? (trong trường hợp này có nghĩa là "gọi/kêu") 3. 那本书叫老师拿走了。(trong trường hợp này có nghĩa bị động, có thể dịch thành "bị/được") + 狮子、长颈鹿、大象、骆驼: GV có thể xếp thành một nhóm từ để luyện (từ chỉ động vật), đồng thời liệt kê thêm các từ đã học như 小猫、小狗..... – Trong phần điểm ngôn ngữ 1, GV giới thiệu câu bị động có sử dụng "叫". – GV nêu công thức câu bị động có sử dụng "叫" như sau: Chủ ngữ + 叫 + tân ngữ + động từ + thành phần khác – GV đọc to hai câu ví dụ phía dưới: 竹子都叫熊猫吃了。 杯子叫日明拿走了。 – GV phân tích: 叫 + tân ngữ của nó đứng trước động từ và làm thành phần trạng ngữ trong câu. – Phủ định của câu bị động là thêm 没/没有/还没有 vào phía trước 叫 để biểu thị phủ định. – GV lưu ý: Câu bị động sử dụng 叫, tân ngữ không được tỉnh lược, trong khi nếu sử dụng "被" thì tân ngữ có thể lược bỏ. VD: （1）小兔子叫抓到了。(sai) （2）小兔子被抓到了。(đúng) GV cho HS đọc các từ trong phần bài tập sắp xếp từ. Đáp án tham khảo: 1. 那个小男孩叫妈妈带回家了。 2. 弟弟的果汁被哥哥喝了。 3. 他家门前的树没叫大风刮倒。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Trong bài tập 2 chuyển các câu sau sang câu bị động sử dụng "叫", GV phân tích chủ thể chủ động và chủ thể bị động. Như vậy HS dễ nhận diện chủ ngữ trong câu bị động hơn. Đáp án tham khảo như sau: 1. 杯子叫国安打破了。 2. 我的书包叫她拿走了。 3. 我的钢笔叫弟弟弄坏了。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ bức tranh con vật, GV đặt câu hỏi để HS trả lời （1）Một bức tranh con lạc đà: 老师：这是什么动物? 学生：这是骆驼。 （2）Một bức ảnh con hươu cao cổ 老师：这是什么动物? 学生：这是长颈鹿。 ..... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 10/3 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Sai 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề 我们一起去动物园看动物. Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. – Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.

Tiết	Nội dung	Hình thức
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 10/4 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao: 斑马 马 白马 亲眼 亲眼看到 我亲眼看到他拿走了我的钱包。 抢 抢走 抢到 抢东西 抢香蕉 堆 一堆东西 一堆衣服 一堆草 – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 10/4 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. 因为很多小朋友到动物园玩儿。 2. “我”还亲眼看到游客的苹果让猴子抢走了。 3. “我”最喜欢看动物园海洋馆里的海豚表演。 斑马很喜欢吃草。 – GV yêu cầu 1 – 3 HS thuật lại nội dung trên. – GV hướng dẫn HS dùng các cụm từ cho sẵn để thuật lại bài khoá.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Câu bị động sử dụng giới từ “让” – GV nêu công thức câu bị động sử dụng giới từ “让” như sau: Chủ ngữ +让+ tân ngữ + động từ + thành phần khác – GV đọc to hai câu ví dụ phía dưới: 那张纸让风吹跑了。 游客的苹果让猴子抢走了。 – GV phân tích: 让 + tân ngữ của nó đứng trước động từ và làm thành phần trạng ngữ trong câu. – Phủ định của câu bị động là thêm 没/没有/还没有 vào phía trước 叫 để biểu thị phủ định.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV lưu ý: Giống như câu bị động sử dụng 叫, trong câu bị động sử dụng让, tân ngữ không được tỉnh lược, trong khi nếu sử dụng "被" thì tân ngữ có thể lược bỏ. VD: 1. 游客的苹果让抢走。(sai) 2. 游客的苹果让小猴子抢走。(đúng) Đáp án tham khảo phần bài tập như sau: （一）用括号里的词语完成句子 1. 那些脏衣服让妈妈洗干净了。 2. 桌子上的水果叫孩子吃了。 3. 小兔子没让狮子抓到。 （二）把句子改成"让"字被动句 Trong bài tập 2 chuyển các câu sau sang câu bị động sử dụng "让", GV phân tích chủ thể chủ động và chủ thể bị động. Như vậy HS dễ nhận diện chủ ngữ trong câu bị động hơn. Đáp án tham khảo như sau: 1. 我的蛋糕让妹妹吃了。 2. 那件事让大家忘记了。 3. 我的衣服让那的孩子弄脏了。
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. A 3. D 4. E 5. B （二）听后做练习 – GV bật file nghe 10/5 cho HS nghe 1 lượt, sau đó làm bài tập Điền từ vào chỗ trống. – GV bật file nghe lần 2, sau đó làm bài tập Trả lời câu hỏi. – GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu PPT đáp án. – Nội dung file nghe 玉欣：国安，我喜欢动物，也喜欢了解动物世界。 国安：大自然的动物是我们的好朋友。我们应该去了解了解它们。

Tiết	Nội dung	Hình thức
		玉欣：你知道海豚是什么动物吗? 国安：海豚是动物世界中最聪明的动物，还会表演。 玉欣：周末，很多小朋友让爸爸妈妈带到公园看海豚表演。 国安：我也知道动物喜欢吃什么，如熊猫喜欢吃竹子，斑马喜欢吃草，海豚喜欢吃鱼等。 玉欣：你对动物的了解真多啊。 国安：不多。我还在学习。 Đáp án tham khảo: Điền từ vào chỗ trống 1. 动物　　2. 海豚　　3. 草 Trả lời câu hỏi 1.我们应该去了解动物世家，因为动物世界是我们的好朋友。 2.熊猫喜欢吃竹子。 （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. B　　2. C 3. 海洋里有海豚。
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. – GV cung cấp một vài gợi ý cho các từ cần phải dùng để viết. VD: 动物　动物世界　　喜欢动物 动物是我们的好朋友。 追　大动物追小动物　　狮子追兔子 抢　A 抢 B 的苹果　　被抢走了 让　苹果让小猴子抢了　小兔子让狮子追到了

Tiết	Nội dung	Hình thức
		互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về nội dung bạn thích loài động vật nào và nêu lí do tại sao? – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình chọn nhóm trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng công cụ kĩ thuật số để lên mạng tìm hiểu về vườn thú nổi tiếng cũng như điểm độc đáo của chúng. Yêu cầu sử dụng đúng từ, ngữ cho sẵn. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 3.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp để phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về động vật và vườn thú để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

- Nghe hội thoại, làm bài tập.
- Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
- Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

- HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

- Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
- Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

- Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

- Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (với chủ đề miêu tả vườn thú hoặc động vật) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
- Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第十一课 我心中的偶像

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Giới thiệu được thần tượng mình yêu thích; (2) Sử dụng đúng đại từ 自己; phân biệt được cấu trúc "động từ/tính từ + 着" và "正/正在/在 + động từ".

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Đại từ "自己" và cấu trúc "động từ/tính từ + 着" và "正/正在/在 + động từ".
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học

  主角、演，长，偶像，歌手，帅，收集，贴、才;

  课间、自己、 崇拜、可能、音乐组合、足球队、粉丝、专业、 认真，明白，过、韩国.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được đặc điểm nổi bật của thần tượng của mình.
- Nói được ảnh hưởng của thần tượng đến cuộc sống học tập của mình.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả đặc điểm nổi bật của thần tượng.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Hiểu về thần tượng của giới trẻ ở Việt Nam, Trung Quốc và các quốc gia khác.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ về thần tượng trong nhiều lĩnh vực của thanh thiếu niên.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV cho HS xem ảnh một nhân vật được giới trẻ yêu thích (có thể là cầu thủ bóng đá, diễn viên ...), có thể hỏi xem người này là thần tượng của những bạn nào trong lớp. – GV hỏi các bạn trong lớp thần tượng của các em là người như thế nào?
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Nghe viết từ mới 2. Đặt câu với những từ vừa viết 3. Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Mini game	– GV tiến hành phần 猜谜乐园 + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 歌): Giải thích chữ bên tay trái là 哥 (anh trai), chữ bên tay phải là 欠 (thiếu, khiếm khuyết), cách chơi chữ này có nghĩa là thiếu anh trai. + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn có liên quan tới chủ đề thần tượng hoặc những người được yêu thích.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 11/1 cho HS nghe, trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp cả chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt). – GV luyện đọc từ mới cho HS, chú ý các âm sau: zhǔjué, zhǎng, shuài, cái + 主角 zhǔjué: lưu ý âm jué không được đọc thành jiǎo; + 长 zhǎng: lưu ý từ này không được đọc là cháng; Trên PPT bài giảng, GV có thể dùng sử dụng màu đỏ cho những âm phiên âm cần lưu ý. – Lưu ý: Giảng từ mới phải kết hợp với các bài tập luyện giao tiếp và phản xạ sử dụng tiếng Trung Quốc cho người học.

<table>
<tr><th>Tiết</th><th>Nội dung</th><th>Hình thức</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>
– Sau khi học xong từ, GV có thể kiểm tra mức độ nhớ, hiểu từ bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời, nói nghĩa tiếng Việt để HS dịch sang tiếng Trung Quốc...
– Một số từ mới cần lưu ý như sau:
+ GV viết lên bảng thứ tự các chữ Hán dễ bị nhầm lẫn, đồng thời viết những chữ dễ nhầm lên trên để HS ghi nhớ:
帅　　师
像　　象
+ Chú ý cách sử dụng của từ “长” và “才”.
（1） 长：长大，长得很漂亮 (chỉ ai đó lớn lên hoặc trở lên xinh đẹp...)
（2） 才：才三岁，才10块钱，才三公斤
(chỉ số lượng ít, như tuổi ít, tiền ít, hoặc cân nặng ít...)
– Trong phần điểm ngôn ngữ 1, GV phân biệt cách sử dụng “着” và “正/正在/在”.
<table>
<tr><th>着</th><th>正/正在/在</th></tr>
<tr><td>• Đứng sau động từ hoặc tính từ:
• Động từ /tính từ +着</td><td>• Đứng trước động từ:
• 正/正在/在 + động từ</td></tr>
<tr><td>• Biểu thị động tác hoặc trạng thái đang được tiến hành hoặc đang được duy trì</td><td>• Nhấn mạnh động tác đang được tiến hành</td></tr>
<tr><td>1. 墙上挂着一幅画儿!
2. 他忙着做练习。</td><td>1. 弟弟正看漫画书呢。
2. 他正在画画儿，别麻烦他。
3. 老师在上课，学生在听课</td></tr>
</table>
– GV cho HS đọc các từ trong phần bài tập sắp xếp từ. Đáp án tham khảo:
1. 妹妹正在上中文课呢。
2. 穿着红色衣服的人是王老师。/王老师是穿着红色衣服的人。
3. 客厅里的电视还开着。
</td></tr>
</table>

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Trong phần dùng "着" hoặc "正在/在" điền trống, GV nhắc lại cách sử dụng của hai từ này để HS dễ dàng thực hiện hơn. Đáp án tham khảo: 1. 着 2. 正/正在/在 3. 着
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 11/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS để đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Đúng 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "我们的偶像". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 11/3 và học trước từ mới ở nhà. Vì vậy đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao: 崇拜 崇拜偶像 崇拜她 很崇拜 非常崇拜 可能 可能下雨 可能不来 可能走了 有可能 没有可能 A: 他今天来吗? B: 现在还没有来，可能不来。 专业 很专业 专业的演员 过 过生活 过日子 怎么过生日 过节 过新年 过得很好 过得很快乐

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 11/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 bạn khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời) – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi Đáp án tham khảo: 1. 课间休息的时候，学生喜欢谈他们的偶像。 2. 中学生的偶像有可能是美国演员，韩国音乐组合或者是一个足球队等。 3. “我”喜欢韩国女子的音乐组合。 4. 那个越南女子音乐组合表演得非常专业。 – GV yêu cầu 1 – 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn, đồng thời sử dụng các cụm từ cho sẵn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Cách sử dụng của “自己” – 自己 đứng sau đại từ hoặc danh từ, chỉ chính đối tượng đứng phía trước đó. VD: 我/你/她/他/(ai đó)/(cái gì đó) + 自己 我自己　他自己　王老师自己　手机自己 我自己去就可以了。 这是王老师自己写的文章。 手机自己关机了，不是我关的。 – 自己 có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ trong câu, thay thế từ chỉ đối tượng đã xuất hiện ở phía trước. VD: 她很喜欢自己的名字。 你别说了，他做出了自己的选择。 – GV đọc to hai câu ví dụ phía dưới Đáp án tham khảo phần bài tập như sau: （一）用括号里的词语完成句子: 1. 学校旁边就有这本书，你自己去买吧! 2. 他能自己做，别帮助他。 3. 都是自己人，别不好意思/别那么客气。 （二）用“自己”填入合适的位置 1. A　2. C　3. B

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. GV lưu ý cách đọc và cách dùng của từ 男主角, 长... – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau đó yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. E 3. D 4. A 5. B （二）听后做练习 – GV bật file nghe 11/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau đó làm bài tập Điền từ vào chỗ trống. – GV bật file nghe lần 2, sau đó làm bài tập Trả lời câu hỏi. – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu PPT đáp án. – Nội dung file nghe 国安: 宝玉，你贴在中文书上的照片是谁的? 宝玉: 是我的偶像。你不认识他吗? 国安: 我在看呢，还是不知道他是谁。 宝玉: 他是一个很有名的演员。 国安：你为什么那么喜欢他呢? 宝玉: 因为他长得很帅，还喜欢参加爱心活动，帮助很多有困难的小朋友。 国安: 你参加他的粉丝会吗? 宝玉: 去年我参加了。能跟他交流交流，我们粉丝都非常开心。 Đáp án tham khảo: Điền từ vào chỗ trống 1. 演员 2. 帅 3. 粉丝 Trả lời câu hỏi 1.国安在中文书上看到宝玉的偶像。 2.宝玉的偶像是一个长得很帅，还喜欢参加爱心活动，帮助很多有困难的小朋友的人。 （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3.“我”觉得参加粉丝会挺有意思的，因为“我”可以认识了很多新朋友，有机会看偶像表演他的新歌、听偶像谈谈自己的故事，还能跟偶像交流。

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. – GV cung cấp một vài gợi ý cho các từ cần phải dùng để viết. VD: 自己 自己的偶像 唱自己的新歌 他自己 过 过偶像的生日 过节的时候来听偶像的新歌 表演 崇拜 很崇拜 崇拜那个歌手 粉丝 粉丝会 是.....的粉丝 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về nội dung thần tượng của các bạn HS cấp THCS thường là những đối tượng nào? Vì sao các em lại thần tượng họ? Liệt kê các thần tượng (trong và ngoài nước) mà các em đang yêu thích, đồng thời nói rõ đặc điểm mà mình yêu thích của thần tượng. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt lưu loát phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng công cụ kĩ thuật số để miêu tả thần tượng một cách đầy đủ, chân thực nhất. Yêu cầu sử dụng đúng từ, ngữ cho sẵn. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 3.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cách dùng từ 着/正在（在）/自己 phù hợp với tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về thần tượng của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (với chủ đề miêu tả thần tượng) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第十二课 复习三

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Nắm vững các nội dung kiến thức trong chủ điểm 1; (2) Giao tiếp lưu loát các chủ đề thuộc chủ điểm.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Từ vựng: Ôn tập các từ vựng trong chủ điểm.
- Trọng điểm ngôn ngữ: Câu bị động sử dụng "被", "让" và "叫"; Phân biệt "động từ/tính từ + 着" và "正/正在/在 + động từ"; Cách sử dụng của "自己".

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe - Nói: Nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến thời tiết bốn mùa, thế giới động vật, thần tượng...
- Đọc: Đọc được từ, cụm từ, câu ngắn, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.
- Viết: Viết được các từ, câu xuất hiện trong bài; viết được đoạn văn ngắn kể về thời tiết bốn mùa hoặc một mùa mà mình yêu thích, khung cảnh trong vườn thú hoặc một lần đi thăm vườn thú, miêu tả thần tượng cũng như đặc điểm của họ và lí do tại sao mình lại yêu thích họ.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Sau bài học hiểu được các hoạt động cộng đồng ngoài xã hội như tình yêu với các con vật, thần tượng của các bạn THCS tại một số quốc gia mà các em quan tâm.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ cho nội dung chủ điểm 3.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ	– GV tiến hành ôn tập nội dung chủ đề cho HS thông qua một số hình thức như sau: 1. Phần từ vựng: Chia lớp thành 2 đội chơi. GV phát thẻ từ cho các bạn ở từng đội, các bạn nói chuyền tới các bạn ở cuối mỗi hàng. Bạn ở cuối cùng sẽ lên bảng viết từ mà mình nghe được (bao gồm phiên âm tiếng Hán + chữ Hán). Đội nào viết xong từ nhanh nhất, đúng nhất thì là đội thắng cuộc. 2. Phần câu: GV chia lớp thành các nhóm với số lượng phù hợp. Mỗi nhóm sử dụng giấy A4 và bút dạ của đội mình để viết các câu giao tiếp theo tình huống GV đưa ra theo các chủ đề đã học. Nhóm nào viết đúng chính tả, ngữ pháp câu và hoàn thành xong sớm nhất nhóm đó sẽ thắng. Trong phần này GV chú ý sử dụng các câu bị động với từ bị động khác nhau (被、叫、让).
	Khởi động	– Cả lớp cùng chơi trò chơi: "Tôi là ... ?". – Chọn một vài HS có khả năng bắt chước âm thanh hoặc cử chỉ, điệu bộ của một con vật, sau đó biểu diễn trước lớp. Bạn nào đoán đúng nhất, nhanh nhất, nhiều nhất sẽ là bạn chiến thắng và tích lũy được điểm thưởng.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV chiếu PPT các cấu trúc trọng điểm của chủ điểm 1. Đối với mỗi cấu trúc, yêu cầu HS đọc câu ví dụ trong SHS. – GV cũng có thể cho các câu ví dụ trước rồi yêu cầu HS viết lại các cấu trúc trọng điểm xuất hiện trong các ví dụ. Sau đó tiếp tục yêu cầu HS dùng cấu trúc đó để đặt thêm các câu khác. Bài tập này có thể làm theo nhóm hoặc làm theo cá nhân. – GV nhận xét các nhóm về phản ứng nhanh chậm, độ chính xác. GV có thể có phần thưởng cho các nhóm chiến thắng. – GV nhấn mạnh cách dùng của câu bị động sử dụng "被", "让" và "叫" cũng như sự khác biệt giữa chúng; Phân biệt "động từ + 着" và "正/正在/在 + động từ"; Cách sử dụng của "自己" và nghĩa của nó.

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	综合练习 （练习1、2） Bài tập 1, 2	（一）选词填空 – GV chiếu PPT các từ ngữ cho trước lên bảng, yêu cầu từng nhóm HS đọc to và cảm nhận được nghĩa của các từ ngữ đó. – Đối với những từ mà HS đọc sai hoặc không biết cách đọc, GV nên nhắc lại cách đọc, cách dùng của từ đó. – GV cho HS làm lần lượt từng câu. Cả lớp đọc lại câu hoàn chỉnh sau khi điền đáp án đúng. – Nếu HS điền sai, GV cần giải thích nguyên nhân lỗi sai Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3. E 4. G 5. C 6. D （二）选择恰当的位置 – GV chiếu PPT bài tập, chỉ định HS làm từng câu – Yêu cầu cả lớp đọc lại câu đã điền đúng. – Nếu HS làm sai, GV phân tích nguyên nhân lỗi sai. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. B 4. C 5. C 6. B
3	综合练习 （练习3、4） Bài tập 3, 4	（三）组句 – GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm, sau đó gọi từng nhóm đọc đáp án, các nhóm khác nhận xét. Nếu đáp án chưa đúng, GV phân tích và sửa sai cho HS. Đáp án tham khảo: 1. 桌子上的词典被日明拿走了。 2. 老师的词典被学生拿走了。 3. 明英喜欢穿着白色的衣服。 4. 越南的下龙湾被叫做世界文化遗产。 5. 我不认识穿着红色衣服的演员。 6. 今天你自己来学校吗? （四）看图写句 – GV trình chiếu PPT các bức tranh và từ ngữ cần dùng. Sau đó gợi ý cho HS đặt câu. Có thể chia nhóm xem nhóm nào làm nhanh nhất và đúng nhất. – GV có thể yêu cầu HS lên bảng viết câu của nhóm mình.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Đáp án tham khảo: 1. 那个演员穿着传统衣服唱京剧。 2. 她被太阳晒黑了。 3. 河内的秋天是最好的季节。 4. 路边的树被风挂倒了。 5. 下雪了，房子和树木都被白雪覆盖着。 6. 昨天，我们去海洋馆看海豚表演。
4	综合练习 （练习5、6） Bài tập 5, 6	（五）听后判断正误 – GV bật file 4 cho HS 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 HS làm bài tập phán đoán đúng sai. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Sai 4. Sai 5. Đúng 6. Sai – GV bật file nghe lần 2. Yêu cầu HS lần lượt nghe và nhắc lại các câu nghe được. Nội dung bài nghe: 1. 动物园里，大动物追抓小动物是很常见的现象。 2. 床上放着一堆脏衣服。 3. 爷爷家门前的那棵老树被大风刮倒了。 4. 那个人不但长得很帅，而且还演得非常好。他是她多年的偶像。 5. 夏天是个好季节。虽然大家很容易被晒黑，但是还可以去海边游泳。 6. 北京动物园里有很多动物，如长颈鹿、狮子、大象、骆驼等。 （六）阅读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập chọn đáp án đúng phía dưới. Đáp án tham khảo: 1. C 2. B 3. C 4. 他们的偶像演的是一个又会武术，又会书法的人。

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	综合练习 （练习7） Bài tập 7	（七）写作 – GV giúp HS lập dàn ý bài viết bằng cách đưa ra các câu hỏi. VD: 1. 你的偶像叫什么名字？是哪国人? 2. 你的偶像长得怎么样？今年多大了？ 3. 你为什么喜欢他? 4. (4)他最好的特点是什么？ – GV lưu ý HS sử dụng các từ ngữ và cấu trúc Câu bị động sử dụng“被/让/叫”; “động từ/tính từ + 着”; “正/正在/在+ động từ” – GV nhận xét và rút kinh nghiệm 1, 2 dàn ý. – GV đọc và cho HS nhận xét bài của các bạn, về từ vựng, về ngữ pháp và nội dung. – GV tổng hợp các lỗi sai điển hình, tuyên dương các bài viết tốt.
6	综合练习 （练习8） Bài tập 8	（八）我们一起做 – GV chia lớp thành 3 nhóm với số lượng do các trưởng nhóm lựa chọn, các HS trong nhóm thảo luận và phân chia công việc, giới thiệu một loài động vật mà mình yêu thích. – Các nhóm lần lượt phân vai trình bày nội dung chuẩn bị – HS nhận xét ưu điểm và khuyết điểm của các nhóm bạn. – GV nhận xét và đưa ra đánh giá cuối cùng.
	语言文化点	– GV giải thích cấu tạo của chữ 人 và những từ có cấu tạo từ bộ nhân (从、众). – GV cũng có thể ra bài tập cho HS lấy ví dụ những chữ Hán tương tự. VD: 木、林、森; 日、昌、晶; 口、吕、品...

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã được ôn tập trong chủ đề. – Đối với phần ngữ pháp, GV trình chiếu cấu trúc câu hoặc đóng khung các cấu trúc, HS ghi chép vào vở.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Xem các clip giới thiệu về các mùa, các vườn thú nổi tiếng trên thế giới hoặc thần tượng của HS THCS trên các trang mạng... – Tập viết các từ, câu hoặc viết một đoạn văn ngắn về chủ đề liên quan đến các nội dung nói trên.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe câu, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với nói theo vai/ thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến nó.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của chủ đề.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các từ, cấu trúc, cách nói đã học trong chủ đề.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

– Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập giao tiếp gắn với chủ đề và đời sống thực tế của HS để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十三课 软技能的培训

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Kể được các hoạt động rèn luyện kĩ năng mềm; (2) Sử dụng đúng cấu trúc 快/快要……了，要/就要……了.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Cấu trúc 快/快要……了，要/就要……了
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:
  快/快要, 举办, 软技能, 培训班, 沟通, 方面, 有用，礼堂;
  现代, 社会，良好, 解决, 技巧, 决定, 通知, 希望, 获得, 经验.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được nội dung, ý nghĩa một số hoạt động rèn luyện kĩ năng mềm và biểu đạt được hành động, thời gian sắp diễn ra các hoạt động đó.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả về một số hoạt động kĩ năng mềm HS đã từng tham gia.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu về vai trò của hoạt động rèn luyện các kĩ năng mềm trong cuộc sống.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ nội dung bài học.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp hát một bài tiếng Trung Quốc.
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Mini game	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 - 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem video về các hoạt động tham gia kĩ năng mềm và trả lời một số câu hỏi: 他们在做什么？你们参加过这样的活动吗？你们想参加这样的活动吗？为什么？……) – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua câu đố (đáp án: 作) + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1 này, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 13/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.) – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, GV có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi hướng dẫn đọc từ cần hướng dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một số từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác. VD: 快……了，举办，有用.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi đọc theo 1 - 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. – Khi dạy từ, GV chú ý: một số bộ Thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ để minh hoạ cho mỗi cấu trúc và để HS phán đoán nghĩa của chúng. VD: 快……了: 我们快到家了。 快要……了: 电影快要开始了。 – GV nhấn mạnh cấu trúc 快/快要……了 thường dùng trong văn nói. 快……了nhấn mạnh vào sự gần kề của hành động, cho biết hành động sắp xảy ra sớm, nhưng không nhất thiết phải ngay lập tức. Còn 快要……了nhấn mạnh vào sự sắp xảy ra của hành động, thể hiện sự gần kề hơn so với 快……了. – GV sử dụng hình ảnh hoặc video về các sự kiện sắp diễn ra để HS miêu tả bằng cách sử dụng 快/快要……了. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo （一）组句 1. 去胡志明市的火车快开了。 2. 这本书我快要看完了。 3. 爷爷快要过七十岁生日了。 （二）用“快/快要……了”改写句子 1. 我们快下课了。/我们快要下课了。 2. 新年快到了。/新年快要到了。 3. 快要到她的生日了。/她的生日快要到了。
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/ cụm từ bằng cách giơ hoặc chiếu một bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 13/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS đóng vai hai nhân vật trong bài). – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/ sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Sai 3. Đúng 4. Đúng – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "参加软技能培训的活动". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm, sau đó GV gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 13/4 và học trước từ mới ở nhà. Khi đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao. VD: 重要，解决，决定，希望. – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 13/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân GV chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 HS khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. 在现代社会中，沟通能力、问题解决能力和时间管理技巧都能不能少。 2. 学校下星期五上午举办软技能培训班。 3. 学校还没通知他们参加软技能培训班。 4. 参加软技能培训班能获得丰富的知识和有用的经验。 – GV yêu cầu 1 - 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ để minh hoạ cho mỗi cấu trúc và để HS phán đoán nghĩa của chúng. VD: 要……了: 要下雨了。 就要……了: 我就要睡觉了。 – GV nhấn mạnh cấu trúc 要……了 và 就要……了đều dùng để diễn tả hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Sự khác biệt chính là 就要……了nhấn mạnh hành động sắp xảy ra sớm, mang hàm ý cấp bách hơn, gần như sẽ xảy ra ngay lập tức. – GV sử dụng hình ảnh hoặc video về các sự kiện sắp diễn ra để HS miêu tả bằng cách sử dụng 要/就要……了. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập viết lại câu theo yêu cầu và bài tập phán đoán đúng/sai. Đáp án tham khảo: （一）用“要/ 就要……了”改写句子 1. 我们要上课了。/ 我们就要上课了。 2. 饭要做好了，你在这儿吃饭吧! / 饭就要做好了，你在这儿吃饭吧! 3. 运动会要开始了。/ 运动会就要开始了。 （二）判断正误 1. Sai 2. Đúng 3. Đúng
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. C 2. A 3. E 4. B 5. D （二）听后做练习 – GV bật file nghe 13/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi).

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: Bài 1: Nghe và điền từ vào chỗ trống 1. 我不太会管理时间。 2. 我也想参加这样的培训。 3. 因为参加软技能培训可以提高我们的能力。 Bài 2: Nghe và trả lời câu hỏi 1. 学校明天下午两点举办培训班。 2. 学校举办的培训班包括时间管理技巧和问题解决能力。 Nội dung ghi âm 宝玉: 明天下午两点我们学校就要给我们举办一个培训班了。 国安: 是什么培训班呢? 宝玉: 是软技能培训班，包括时间管理技巧和问题解决能力。 国安: 太好了，我自己不太会管理时间。 宝玉: 那你应该参加这个培训班。 国安: 好啊，我非常想参加这样的培训。 宝玉: 我跟你一样，因为参加软技能培训可以提高我们的能力。 国安: 你说得很对，我们明天下午在学校礼堂见。 （三）读后做练习 GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. 参加软技能有很多好处，它不仅可以锻炼我们的沟通能力、团队合作能力和解决问题能力，还可以提高我们的时间管理能力。

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng tìm hiểu, thảo luận về một hoạt động rèn luyện kĩ năng mềm. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt lưu loát phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình luận xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý sửa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng công cụ kĩ thuật số để thiết kế hình ảnh nói về những lợi ích sẽ có được khi tham gia vào hoạt động rèn luyện kĩ năng mềm. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 4.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn快/快要……了và 要/就要……了diễn đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về kĩ năng mềm của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/ thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như HS tự đánh giá năng lực của mình về các kĩ năng mềm, xác định điểm mạnh, điểm yếu và lập kế hoạch để cải thiện bản thân...) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十四课 课外活动

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Trình bày được những lợi ích do hoạt động trải nghiệm mang lại; (2) Phân biệt được cấu trúc 快/快要……了 và 要/就要……了; sử dụng đúng cấu trúc 将要……了.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Sự khác biệt giữa cấu trúc 快/快要……了 và cấu trúc 要/就要……了, cấu trúc 将要……了.
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

  数码相机，厉害，详细，安排，护照，提醒，皇帝，故宫，天坛，祈年殿;

  话剧演出，演讲，表达，跨文化，日本，泰国，美国，英国.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được nội dung, ý nghĩa một số hoạt động ngoại khoá và biểu đạt được cảm nghĩ của mình về các hoạt động đó.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả về một số hoạt động ngoại khoá HS đã từng tham gia.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu về vai trò của hoạt động tập thể nói chung và hoạt động ngoại khoá nói riêng.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ nội dung bài học.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV hoặc quản ca phát một bài hát tiếng Trung Quốc vui nhộn về chủ đề hoạt động ngoại khoá hoặc tuổi trẻ.
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Mini game	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 - 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem video ngắn, sôi nổi về các hoạt động ngoại khoá (như chơi thể thao, biểu diễn nghệ thuật...) và trả lời một số câu hỏi: 你们看到了什么？你们喜欢哪个活动？你们想参加这些活动吗？……) – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua từ (đáp án: 动, nếu HS trả lời các chữ Hán khác đứng sau 活 và có thể ghép với 活để tạo thành 1 từ vẫn được tính là đáp án đúng, VD: 力, 路, 泼……). + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 14/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.) – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học. – GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– Tuỳ thời gian, một số từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác. VD: 安排, 护照, 提醒. – Sau khi đọc theo 1 – 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. Cần chú ý 2 thanh 4 liền nhau, thanh 4 thứ nhất đọc không xuống hết, và nối tiếp thanh 4 sau, VD: 护照 hùzhào. – Khi dạy từ, GV chú ý một số bộ Thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của câu có cấu trúc 快/快要……了 và câu có cấu trúc 要/就要……了. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. So sánh 快/快要……了 và 要/就要……了. Giống nhau: 快/快要……了 và 要/就要……了 đều diễn tả hành động sắp xảy ra. Khác nhau: Khi câu có từ ngữ chỉ thời gian làm trạng ngữ thì chỉ dùng được 要/就要……了, không dùng được快/快要……了. VD: 明天要/就要考试了。(Đúng) 明天快/快要考试了。(Sai) – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng cấu trúc 快/快要……了 và câu có cấu trúc 要/就要……了 đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: （一）组句 1. 他们快回中国了。 2. 这个星期天我爸爸就要去北京了。 3. 要放假了，我们家打算坐飞机去旅行。 （二）用“要/快要/就要……了”完成句子 1. 天要/快要/就要黑了，大家快回家吧! 2. 我们的比赛九点要/就要开始了，大家一起加油。 3. 要/快要/就要开车了，我们上车吧。

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 14/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/ sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Sai 2. Đúng 3. Đúng 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề 我喜欢参加课外活动. Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 14/4 và học trước từ mới ở nhà. Khi đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao, VD: 演讲, 表达. – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 14/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 HS khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Đáp án tham khảo: 1. 中国校园文化活动的内容很丰富。 2. 有日本、泰国、美国、英国、越南的学生参加校园文化活动。 3. “我们”报名参加话剧演出和篮球比赛。 4. 参加话剧演出和篮球比赛能提高“我们”的跨文化交流能力。 – GV yêu cầu 1 - 3 bạn thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của câu có cấu trúc将要……了. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. – GV nhấn mạnh将要……了thường được dùng để nhấn mạnh một sự việc chắc chắn sẽ xảy ra trong thời gian tới, thường mang tính trang trọng và thường được sử dụng trong văn viết hoặc các tình huống chính thức. – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng cấu trúc将要……了đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập viết lại câu và bài tập sắp xếp trật tự từ ngữ thành câu hoàn chỉnh. Đáp án tham khảo: （一）用“将要……了”改写句子 1. 他将要来了。 2. 弟弟将要上学了。 3. 李老师将要去中国了。 （二）组句 1. 新的一年将要开始了。 2. 我们跟同学将要去旅游了。 3. 我的中国朋友将要来岘港看我了。
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3. C 4. E 5. D

Tiết	Nội dung	Hình thức
		（二）听后做练习 – GV bật file nghe 14/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: （一）填空 1. 我很喜欢中国的文物，也想了解中国的古代艺术。 2. 中国古代音乐也很有意思。 3. 听你这么说，我很想参加明天的活动。 （二）回答问题 1. 他们明天上午去参观首都博物馆。 2. 登科喜欢中国古代的书法艺术。 Nội dung ghi âm 丽娟：我们明天上午就要去参观首都博物馆了。 登科：听说首都博物馆很大，是吗？ 丽娟：是的。那个博物馆不但很大，而且还摆着很多中国古代的文物。 登科：我很喜欢看中国的文物，也想了解中国的古代艺术。 丽娟：中国的古代艺术有很多，你喜欢哪一种呢？ 登科：我最喜欢书法，我觉得中国书法很有意思。 丽娟：中国古代音乐也不错。 登科：听你这么说，我很想参加明天的活动。 （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập. Đáp án tham khảo: 1. A　2. B 3. 课外活动丰富了“我们”的课外生活，也让“我们”有了许多交流机会。

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng tranh với các từ ngữ cho trước. Mỗi bức tranh có thể có nhiều câu miêu tả khác nhau. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các câu văn, đoạn văn viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về một hoạt động ngoại khoá mà HS yêu thích nhất. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tìm ra những lợi ích và niềm vui do tham gia hoạt động ngoại khoá mang lại cho chúng ta. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 4.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn cấu trúc快/ 快要…… 了, 要/就要…… 了, 将要…… 了 diễn đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về hoạt động ngoại khoá của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/ thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như vẽ một bức tranh về hoạt động ngoại khoá) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十五课 早睡早起身体好

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Biểu đạt được ảnh hưởng của thói quen tới cuộc sống sau này; (2) Sử dụng đúng cấu trúc 不是……吗, 难道……吗.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Cấu trúc 不是……吗，难道……吗
- Từ vựng liên quan tới chủ đề bài học:

  一般，养成，按时，完成，节约，乐于助人，尊重，长辈，挑食，改掉

  感恩，礼貌，灯，水龙头，能源，积极，发言，主动，孝敬父母，付出，难道.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe hiểu và giới thiệu được nội dung, ý nghĩa của việc hình thành thói quen tốt và biểu đạt được quan điểm của mình về các thói quen tốt và thói quen xấu.
- Đọc được từ, cụm từ, đoạn hội thoại, đoạn văn có nội dung tương tự trong bài.
- Viết được đoạn văn ngắn miêu tả về một số thói quen tốt và thói quen xấu.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu về vai trò của thói quen tốt và những tác hại của thói quen xấu.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ nội dung bài học.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp	– Ổn định lớp học. – GV hoặc quản ca cho cả lớp xem 1 video ngắn, thú vị về việc hình thành thói quen tốt (có thể là video hoạt hình hoặc video thực tế).
2	Ôn lại nội dung đã học	– GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá)
3	Mini game	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 - 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia. Nội dung game liên quan đến nội dung GV sắp dạy (xem các bức ảnh về những thói quen tốt như: rèn luyện thể dục, ăn uống lành mạnh, đọc sách... và những thói quen xấu như: vứt rác bừa bãi, sử dụng điện thoại quá nhiều... Yêu cầu HS dùng tiếng Trung Quốc để mô tả những gì HS thấy trong ảnh và nêu cảm nhận của mình về những thói quen đó. GV có thể đặt câu hỏi gợi ý như: 这张照片里有什么？你们觉得这个习惯好吗？为什么？…… – GV tiến hành phần 猜谜乐园. + Đoán chữ Hán qua từ (đáp án: 惯, nếu HS trả lời các chữ Hán khác đứng sau 习 và có thể ghép với 习 để tạo thành 1 từ vẫn được tính là đáp án đúng, VD: 俗, 题, 性……). + HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	开口表达 Từ mới, điểm ngôn ngữ 1	– Ở tiết 1, GV kết hợp giảng dạy Từ mới (bài khoá 1) và phần khởi động và kiểm tra bài cũ phía trên. – Ở phần giảng từ mới, GV mở file nghe 15/1 cho HS nghe, kết hợp với trình chiếu PPT để HS vừa nghe vừa đọc. Trên PPT kết hợp chữ Hán và phiên âm (không kèm phần dịch nghĩa tiếng Việt.) – Sau mỗi từ mới, GV cho HS đọc các cụm từ kết hợp. Ngoài cụm từ trong SGK giới thiệu, có thể bổ sung thêm các cụm từ khác với các từ ngữ HS đã học.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		– GV khi dẫn đọc từ cần dẫn đọc một số câu trong bài hội thoại có chứa từ mới để giúp HS tiếp cận bài hội thoại một cách dễ dàng. – Tuỳ thời gian, một số từ thường dùng có thể mở rộng đặt những câu đơn giản khác, VD: 一般，按时，完成. – Sau khi đọc theo 1 - 2 lượt, GV gọi một số HS đọc để chỉnh sửa âm. – Khi dạy từ, GV chú ý một số bộ Thủ có liên quan đến nghĩa của chữ. – Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của cấu trúc 不是……吗. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. – GV chú ý cấu trúc 不是……吗 dùng để nhấn mạnh hoặc khẳng định một điều gì đó, thường thể hiện sự đồng tình hoặc sự phản bác đối với một ý kiến hay một thông tin mà ai đó đã nói, mang sắc thái điều được nhắc đến là hiển nhiên hoặc đúng. VD: 今天不是星期六吗? 这不是你最喜欢的书吗? – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 不是……吗 đặt câu hoặc hội thoại. – GV chiếu PPT hoặc cho HS nhìn vào sách, làm bài tập sắp xếp trật tự từ thành câu hoàn chỉnh và bài tập hoàn thành câu. Đáp án tham khảo: （一）组句 1. 她不是你的朋友吗? 2. 你不是很高兴吗? 3. 你不是去过他家吗? （二）用“不是……吗”改写句子 1. 今天不是你的生日吗？你怎么不高兴? 2. 你不是很喜欢运动吗？你为什么不参加比赛? 3. 他们不是会说英语吗?

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	开口表达 Bài hội thoại	– Trước khi giảng và luyện bài khoá (1), GV trình chiếu PPT từ/cụm từ mới (1) để ôn tập lại cách đọc, nghĩa để chuẩn bị học phần bài hội thoại. – GV cũng có thể luyện từ/cụm từ bằng cách giơ một bức tranh, đặt câu hỏi và yêu cầu HS nhìn tranh dùng từ mới phần 1 để trả lời... – GV trình chiếu PPT phần bài hội thoại, bật file nghe 15/2 cho HS nghe và đọc theo. – GV lưu ý phát âm của các từ, ngữ điệu trong đoạn hội thoại. Đối với âm khó cần luyện tập nhiều lần. Lưu ý luyện đọc cả lớp trước, sau đó luyện đọc từng cặp HS sau. – GV phân vai (2 HS đóng vai hai nhân vật trong bài.) – GV chiếu PPT hoặc đọc bài tập 1 (phán đoán đúng/sai) để HS làm bài. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Sai 3. Đúng 4. Sai – GV cho HS đóng vai các nhân vật trong bài để hội thoại theo chủ đề "谈谈个人的习惯". Chú ý dùng các từ ngữ đã học để bổ sung và mở rộng nội dung bài hội thoại. Yêu cầu HS nói tự nhiên, phát âm chính xác và đúng ngữ điệu. Làm việc theo nhóm sau đó gọi một vài nhóm bất kì hội thoại trước lớp. GV và các HS khác nhận xét.
3	读懂世界 Từ mới, đoạn văn	– HS cần nghe ghi âm 15/4 và học trước từ mới ở nhà. Khi đến lớp GV sẽ yêu cầu HS đọc từ mới và cụm từ tương ứng. Giảng giải thêm nghĩa và cách dùng của những từ khó hoặc có tần suất sử dụng cao. VD: 能源，积极，主动，付出. – GV cho HS nghe 1 lượt file nghe 15/3 để hiểu sơ bộ nội dung đoạn văn. – GV dẫn đọc và cho HS đọc đoạn văn 2 lượt. Có thể đọc tập thể và đọc cá nhân. Khi HS đọc cá nhân chú ý sửa phát âm, ngữ điệu. – GV căn cứ vào nội dung đoạn văn đặt câu hỏi cho HS trả lời (2 lượt). – Cho 1 HS đặt câu hỏi và chỉ định 1 HS khác trả lời lần lượt từ đầu cho đến cuối đoạn văn (HS trả lời xong sẽ đặt câu hỏi tiếp theo cho HS khác tiếp tục trả lời). – GV hướng dẫn HS làm bài tập trả lời câu hỏi.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Đáp án tham khảo: 1. 跟别人说话的时候，“我们”要多用礼貌的词语。 2. “我们”用完灯和水要关灯和关水龙头。 3. 遇到有困难的同学，“我们”应该助动帮助他们。 4. “我们”积极参加课外活动不但能丰富我们的生活，而且能学到有用的知识。 – GV yêu cầu 1 - 3 HS thuật lại nội dung đoạn văn.
4	读懂世界 Điểm ngôn ngữ 2	– Phần điểm ngôn ngữ GV chiếu các ví dụ và để HS phán đoán nghĩa của cấu trúc 难道……吗. GV có thể giảng giải và đưa thêm các ví dụ. – GV nhấn mạnh cấu trúc 难道……吗 là câu hỏi, không cần câu trả lời trực tiếp, mà mục đích chính là để diễn đạt sự nghi ngờ hoặc ngạc nhiên về một điều gì đó. Cấu trúc này cho thấy người nói nghi ngờ tính hợp lí hoặc sự thật của điều được nói đến, thường mang sắc thái không đồng tình. VD: 难道他不知道吗? 难道他会做这种事吗? – GV đưa ra các ngữ cảnh để HS dùng 难道……吗 đặt câu hoặc hội thoại. – GV hướng dẫn HS làm bài tập. Đáp án tham khảo: （一）组句 1. 你难道不喜欢踢足球吗？/ 难道你不喜欢踢足球吗? 2. 难道你不喜欢看乒乓球比赛吗? 3. 你难道还没吃早饭吗？/ 难道你还没吃早饭吗? （二）用“难道……吗”完成句子 1. 张鹏生病了，难道你不知道吗? 2. 天气这么冷，难道你不怕感冒吗? 3. 这样做是不对的，难道他不知道吗?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết	Nội dung	Hình thức
5	语言运用 Bài tập 1, 2, 3	（一）选词填空 – GV chiếu PPT hoặc viết 5 từ lên bảng, yêu cầu HS đọc và nhớ nghĩa của các từ đó. – Gọi HS đọc và làm từng câu. Sau khi làm đúng thì yêu cầu cả lớp đọc lại. Đáp án tham khảo: 1. E 2. C 3. D 4. A 5. B （二）听后做练习 – GV bật file nghe 15/5 cho HS nghe 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 thì làm bài tập (Điền từ vào chỗ trống). – GV bật file nghe lần 2, sau khi nghe lần 2 thì làm bài tập (Trả lời câu hỏi). – Sau khi nghe xong GV đặt câu hỏi cho HS trả lời nhằm xác định HS đã nghe hiểu bài tập, sau đó GV chiếu đáp án. Đáp án tham khảo: Bài 1: Điền từ vào chỗ trống 1. 我们不是还有两天的时间才交吗? 2. 我们要养成好习惯，今天的事要今天做。 3. 我们还要早睡早起，积极参加课外活动，按时完成作业。 Bài 2: Trả lời câu hỏi 1. 杜国安已经做完老师布置的作业了。 2. 他们说了今天的事要今天完成，早睡早起，积极参加课外活动，按时完成作业等。 Nội dung ghi âm 宝玉: 你做完老师昨天布置的作业了没有? 国安: 还没做完呢，我们不是还有两天的时间才要交吗? 宝玉: 老师说我们要养成好习惯，今天的事要今天完成。 国安: 你真是个好学生，都记得老师说的话了。 宝玉: 养成好习惯，这不是我们应该做的吗? 国安: 对，早睡早起，积极参加课外活动，按时完成作业等都是好习惯。 宝玉: 好习惯能帮助我们提高生活质量。 国安: 我知道了，回去以后我就做作业。 （三）读后做练习 – GV chỉ định mỗi HS đọc 1 câu. – Sau đó yêu cầu HS cả lớp đọc to thành tiếng. – Đọc xong làm bài tập.

Tiết	Nội dung	Hình thức
		Đáp án tham khảo 1. A 2. B 3. 在生活中我们要养成好习惯（听父母的话，尊重长辈，好好学习，按时完成作业，下了课按时回家，早睡早起……）。
6	语言运用 Bài tập 4 互动交流	（四）看图并用以下词语写80字左右的短文 – GV cho HS quan sát tranh và đặt câu cho từng chi tiết của tranh với các từ cho trước. – GV yêu cầu HS viết lại một số câu đã đặt đúng và tập ghép thành đoạn văn. GV gợi ý trật tự và các từ nối giữa các câu. Bổ sung mở bài và kết luận. – GV yêu cầu HS về nhà viết lại đoạn văn và nộp cho GV vào đầu tiết học sau. – GV chấm và gửi nhận xét cho từng cá nhân HS. Tổ chức sửa những câu sai điển hình và biểu dương các HS viết tốt. 互动交流 **(Hoạt động nhóm)** （一）一起讨论 – GV tổ chức cho HS chia nhóm và cùng thảo luận về một thói quen xấu. – Các nhóm cố gắng nói được nhiều câu nhất, dùng được nhiều từ đã học và diễn đạt trôi chảy phong phú. – GV có thể gợi ý và bổ sung từ ngữ giúp HS có thể hoàn thành bài tập nhóm. – Các nhóm cử đại diện lên trình bày. GV và các bạn nhận xét, bình xem nhóm nào trình bày đúng và hay nhất. – GV chú ý chữa các lỗi sai phát âm, dùng từ và cấu trúc ngữ pháp cho HS. （二）完成任务 – GV giải thích nội dung nhiệm vụ, yêu cầu cần đạt, các từ ngữ, cấu trúc cần dùng. – GV phân nhóm để HS cùng hoàn thành nhiệm vụ. – GV hướng dẫn HS cách lên mạng lấy thông tin bằng các từ khoá. Tận dụng mạng để tìm năm thói quen tốt, và HS vận dụng những thói quen tốt đó vào cuộc sống như thế nào. – Bài tập này có thể được trình bày trong đầu tiết học sau hoặc vào bài ôn tập của chủ đề 4.

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, biết đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn 不是……吗 hoặc 难道……吗 diễn đạt theo tình huống.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm các từ ngữ đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về thói quen tốt của HS để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

– Nghe hội thoại, làm bài tập.
– Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/ thuật lại đoạn văn đó.
– Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

– HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

– Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
– Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như lập nhóm chia sẻ kinh nghiệm của bản thân về việc hình thành một thói quen tốt hoặc khó khăn khi hình thành thói quen tốt) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

第十六课 复习四

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Kết thúc bài học, HS có thể: (1) Nắm được cách dùng các từ ngữ và cấu trúc trọng điểm trong chủ điểm; (2) Giao tiếp được thuần thục các nội dung thuộc chủ điểm 4 – Tương lai của chúng ta trong SGK.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Từ vựng: ôn tập các từ vựng trong chủ điểm.
- Trọng điểm ngôn ngữ, các cấu trúc: 快/快要……了，要/就要……了，“快/快要……了”和“要/就要……了”的 区别，将要……了，不是……吗，难道……吗.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: nghe hiểu và trả lời được các câu hỏi liên quan đến việc hoạt động ngoại khoá, hoạt động tập huấn về kĩ năng mềm và thói quen trong cuộc sống hàng ngày.
- Đọc: đọc được từ, cụm từ, câu ngắn, đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn trong bài.
- Viết: viết được các từ, câu xuất hiện trong bài; viết được đoạn văn ngắn giới thiệu về một hoạt động ngoại khoá/ một buổi tham gia tập huấn về kĩ năng mềm/ một thói quen tốt hoặc xấu.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

Hiểu biết về vai trò của hoạt động ngoại khoá, hoạt động tập huấn về kĩ năng mềm và hiểu rõ những thói quen tốt xấu trong cuộc sống hằng ngày.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- Hình ảnh hoặc giáo cụ để minh hoạ cho phù hợp nội dung bài dạy.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

4.1. Khởi động và ôn tập bài cũ (15 phút)

STT	Nội dung	Hình thức
1	Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ	– Ổn định lớp học. – Lớp trưởng hoặc quản ca cho cả lớp cùng khởi động bằng hoạt động thể chất. Một vài động tác thể dục đơn giản, kết hợp với câu nói tiếng Trung Quốc như: 我们一起做运动。 – GV tiến hành kiểm tra nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: + Nghe viết từ mới + Đặt câu với những từ vừa viết + Trả lời câu hỏi (bằng cấu trúc ngữ pháp đã học hoặc căn cứ theo nội dung bài khoá đã học)
	Khởi động	– Chia lớp ra thành nhiều nhóm, mỗi nhóm 3 - 4 bạn. Các bạn HS cùng tham gia "Trò chơi đoán từ". GV mô tả một từ hoặc một vật bằng tiếng Trung Quốc, HS đoán xem đó là từ gì. VD: GV: (Mô tả) 每天晚上，我都会看它，然后睡觉。 HS: (Trả lời) 电视 – HS có thể tìm những câu đố khác đã học để đố các bạn.

4.2. Giảng bài mới

Tiết	Nội dung	Hình thức
1	语言点 Tổng kết từ ngữ trọng điểm	– GV chiếu PPT các cấu trúc trọng điểm của Chủ điểm 4. Đối với mỗi cấu trúc, yêu cầu HS đọc câu ví dụ tại trang 129. – GV cũng có thể cho các câu ví dụ trước rồi yêu cầu HS viết lại các cấu trúc trọng điểm xuất hiện trong các ví dụ. Sau đó tiếp tục yêu cầu HS dùng cấu trúc đó để đặt thêm các câu khác. Bài tập này có thể làm cá nhân hoặc làm theo nhóm. – GV nhận xét độ chính xác các câu do HS đặt, nếu làm theo nhóm thì nhận xét thêm tốc độ nhanh chậm khi làm của các nhóm. GV biểu dương hoặc có thể có phần thưởng cho các nhóm làm nhanh, làm đúng.

Tiết	Nội dung	Hình thức
2	综合练习 （练习1、2） Bài tập 1, 2	（一）选词填空 GV chiếu PPT bài tập, chỉ định HS đọc phần từ cần điền. Gọi HS làm bài Điền từ vào chỗ trống. Đáp án tham khảo: 1. E 2. A 3. D 4. G 5. B 6. C Sau khi viết xong HS có thể dùng từ/cụm từ này đặt câu hoặc hỏi đáp. （二）选择恰当的位置 GV yêu cầu HS đọc và chọn vị trí từ cần điền vào câu. Đáp án tham khảo: 1. B 2. A 3. A 4. B 5. C 6. A
3	综合练习 （练习3、4） Bài tập 3, 4	（三）组句 GV trình chiếu PPT bài tập sắp xếp từ ngữ thành câu hoàn chỉnh để HS làm bài. GV có thể yêu cầu HS lên bảng viết câu sắp xếp mà HS đã hoàn thành. Đáp án tham khảo: 1. 我们都希望取得好成绩。 2. 我要改掉自己的坏习惯。 3. 书上的知识都是很有用的。 4. 我们要养成读书的好习惯。 5. 学校的礼堂能坐五百个人。 6. 这次演讲比赛他获得了一等奖。 （四）看图写句 GV chiếu PPT và yêu cầu HS sử dụng từ/cụm từ gợi ý của từng bức ảnh đặt câu, có thể yêu cầu một số HS lên bảng viết, các HS còn lại viết vào vở. Đáp án tham khảo: 1. 飞机快要起飞了。 2. 中秋节就要到了。 3. 这不是你的球吗? 4. 难道你不认识他吗? 5. 这个数码相机难道不是你的吗? 6. 你要尊重我们的老师。

Tiết	Nội dung	Hình thức
4	综合练习 （练习5、6） Bài tập 5, 6	（五）听后判断正误 GV bật file 16/1 cho HS 1 lượt. Sau khi nghe lần 1 HS làm bài tập phán đoán đúng sai. Đáp án tham khảo: 1. Đúng 2. Sai 3. Đúng 4. Đúng 5. Đúng 6. Sai GV bật file nghe lần 2. Yêu cầu HS lần lượt nghe và nhắc lại các câu nghe được. Nội dung ghi âm 1. 上课的时候，我们要积极发言。 2. 她参加运动会，获得了第一名，真厉害！ 3. 学校举办活动，丰富我们的学习生活。 4. 学生参加软技能培训班，获得了很多知识。 5. 孝敬父母，尊重长辈是我们年轻人应该做的。 6. 今天上午，老师通知我们下星期六有课外活动。 （六）读后做练习 GV chỉ định 1 – 3 HS đọc1 lần trước. Sau đó yêu cầu cả lớp đọc to thành tiếng. Đọc xong làm bài tập chọn đáp án đúng và trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 1. B 2. C 3. C 4. 改掉坏习惯后，“我们”的生活质量就会提高的。
5	综合练习 （练习7） Bài tập 7	（七）写作 GV giải thích rõ nghĩa của chủ đề 我的课外生活, giúp HS hiểu phạm vi nội dung cần viết. Nên khuyến khích HS nghĩ về những hoạt động ngoài giờ học chính khoá của mình. GV yêu cầu HS sử dụng từ ngữ gợi ý “快/快要……了、不是……吗” để viết, GV cũng có thể cung cấp thêm một số từ vựng cần thiết để HS viết đoạn văn. GV giúp HS lập dàn ý bài viết, bao gồm: – Giới thiệu về cuộc sống ngoại khoá của mình. – Mô tả chi tiết một số hoạt động ngoại khoá mà mình yêu thích, lí do yêu thích và cảm xúc khi tham gia. – Tóm tắt cảm nhận chung khi tham gia hoạt động ngoại khoá. GV đọc và cho HS nhận xét bài của các bạn, về từ vựng, về ngữ pháp và nội dung. GV nhận xét, tổng hợp các lỗi sai điển hình, tuyên dương các HS viết tốt.

Tiết	Nội dung	Hình thức
6	综合练习 （练习8） Bài tập 8	（八）我们一起做 – GV chia lớp thành các nhóm có số lượng phù hợp, các HS trong nhóm thảo luận và phân chia công việc, sau đó cùng vẽ một bức ảnh về hoạt động ngoại khoá hoặc một buổi tập huấn kĩ năng mềm. – Sau khi các nhóm vẽ xong, GV chỉ định các nhóm cử đại diện sử dụng các từ ngữ gợi ý 参加、丰富、安排、就要……了để mô tả nội dung bức ảnh do nhóm khác vẽ. – GV nhận xét và đưa ra đánh giá cuối cùng.
	语言文化点	趣味汉字 – GV giới thiệu về nghĩa của bộ “力” và bộ “子”. • 力 (lực): Nghĩa gốc là sức mạnh, sau đó mở rộng sang các nghĩa khác như năng lực, công sức. 子 (tử): Nghĩa gốc là con trai, sau đó mở rộng sang các nghĩa khác. – GV nêu một số chữ Hán có bộ “力” và bộ “子”. VD: • 力: 努，动，功，劳…… • 子: 学，字，季，孝……

4.3. Củng cố bài đã học

STT	Nội dung	Hình thức
1	Củng cố bài đã học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã được ôn tập trong chủ đề. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS đặt câu theo tình huống gợi ý.
2	Gợi ý tự học cho HS	– Nghe ghi âm để ôn lại cách phát âm của các từ ngữ đã học trong chủ đề. – Tìm trên mạng các bài viết liên quan đến chủ đề đã học để HS mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện các kĩ năng

- Nghe hội thoại, làm bài tập.
- Đọc đoạn văn kết hợp với hỏi đáp/ thuật lại đoạn văn đó.
- Đọc bài khoá, viết lại đoạn văn có liên quan đến bài khoá.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế giao tiếp

- HS thực hành giao tiếp thực tế ngay với những nội dung kiến thức của bài học.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

- Chơi trò chơi để luyện tập các cấu trúc, cách nói đã học trong bài học.
- Có các hình thức thi đua, trao thưởng để khích lệ HS hăng hái tham gia.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

- Giao các bài tập viết đoạn văn và bài tập sáng tạo (như thuyết trình ngắn về chủ đề HS yêu thích, mô tả bức tranh, viết nhật kí hành trình khi đến một nơi nào đó) để HS có thể dùng thời gian ở nhà để hoàn thành.
- Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN III ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ ĐỀ MẪU

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC 8
(Thời gian làm bài: 60 phút)

TT	Kĩ năng	Nhiệm vụ đánh giá/ kiến thức cần đánh giá	Mức độ				Số câu	Số điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao		
1	**Nghe hiểu**	*Chọn 3 trong các dạng sau:* - Nghe hội thoại và chọn A, B hoặc C - Nghe và điền từ - Nghe và phán đoán đúng sai - Nghe đoạn văn và chọn câu trả lời đúng	4	4	2		**10**	0,2 x 10 = **2,0**
2	**Đọc hiểu**	Điền từ vào chỗ trống	3	2			**5**	0,2 x 5 = **1,0**
		Hỏi đáp giao tiếp		2			**2**	0,2 x 2 = **0,4**
		Đọc và chọn đáp án đúng/ chọn vị trí thích hợp cho từ ngữ trong ngoặc	2	1			**3**	0,2 x 3 = **0,6**
		Đọc đoạn văn ngắn và chọn giải thích đúng cho từ ngữ in đậm	3	2			**5**	0,2 x 5 = **1,0**
		Đọc và trả lời câu hỏi/ phán đoán đúng sai	3	1	1		**5**	0,2 x 5 = **1,0**
3	**Viết**	Sắp xếp từ ngữ theo trật tự đúng		3	2		**5**	0,2 x 5 = **1,0**
		Viết đoạn văn ngắn với từ cho sẵn				1	**1**	1,0 x 1 = **1,0**
4	**Nói**	Trả lời câu hỏi		1			**2**	1,0 x 2 = **2,0**
		Nhìn tranh nói đoạn văn ngắn				1		
Tổng số câu / tổng số điểm			***15/ 3,0***	***16/4,0***	***5 / 1,0***	***2 / 2,0***	**38**	**10**
Tỉ lệ %			**30**	**40**	**10**	**20**		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO……
TRƯỜNG THCS……

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ
NĂM HỌC: 202…– 202…
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC 8
Thời gian: 60 phút (không để thời gian giao đề)

Họ và tên: _____ **Lớp:** _____

Điểm	Nhận xét của giáo viên

A. PHẦN NGHE HIỂU (2,0 điểm)

I. Nghe hội thoại và chọn đáp án đúng. (0,8 điểm)

1. 暑假时，河内的天气怎么样?

A. 可以放暑假　　B. 很长很热　　C. 会有小雨

2. 宝玉她们周末做什么了?

A.喜欢逛街　　B. 参观王府井　　C. 买东西

3. 越南河粉店和咖啡店：

A. 数量很多　　B. 是连锁店　　C. 服务员热情

4. 小白可能是：

A. 一只狗　　B. 我弟弟　　C. 一只猫

II. Nghe và phán đoán đúng sai. (0,6 điểm)

1. 小明要买绿豆糕、咖啡和绿茶。 ☐

2. 这家连锁店的商品很多，有国内的，也有国外的。 ☐

3. 参加这次夏令营，我认识了很多朋友，也学到了很多知识。 ☐

III. Nghe đoạn văn và chọn câu trả lời đúng. (0,6 điểm)

1. “我”为什么一开始觉得紧张?

A.第一次去超市　　B. 怕说错话　　C. 没有钱付

2. 这次超市，“我”：

A.买到了很多零食　　B. 听不懂很多词　　C. 努力说中文

3. 这次超市经历对我有什么好处?

A.学会买东西　　B. 中文有了提高　　C.会跟服务员交流

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

B. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

I. Điền từ vào chỗ trống. (1,0 điểm)

配合　　取得　　区　　餐饮　　许多

1. 这个超市的食品_____有很多国外商品。
2. 这条街有很多_____店，比如面馆和咖啡店。
3. 请大家_____老师完成这次活动。
4. 假期里，我学会了_____新词语。
5. 他们在比赛中_____了第一名。

II. Đọc và chọn đáp án đúng. (1,0 điểm)

A：你今年暑假参加了学校的旅游活动，你觉得（1）_____?

B：很不错，在那里我认识了很多新朋友。

A：这次旅游有很多活动吧？你最喜欢（2）_____?

B：是的，团队合作游戏是我的最爱。

1. A. 有什么好处　　B. 怎么样　　C. 我能去吗
2. A. 哪一个　　B. 什么人　　C. 什么时候
3. 你A帮我B看一下这个题C怎么做吗？　　（能）
4. 老师A说考试的时候B看别人的答案C。　　（不可以）
5. 他看到朋友在楼上A，立刻 跑上B楼C 打招呼。　　（去）

III. Đọc đoạn văn và chọn giải thích đúng cho từ ngữ in đậm. (1,0 điểm)

在这次夏令营活动中，我们参加了一个特别有趣的寻宝游戏。这个团队游戏要大家一起配合，用最短的时间找出宝藏。虽然过程中有一些困难，但我们一起努力，找到了宝藏，大家都非常高兴。我们一起分享了心中的快乐。这次经历对我们影响很大，不仅提高了我们的配合能力，还帮助我们了解了合作的重要性。

1. 文中的“寻宝”指的是：
   A. 团队游戏　　B. 参加活动　　C. 一个节目
2. 文中的“配合”指的是：
   A. 准备　　B. 合作　　C. 努力
3. 文中的“分享”指的是：
   A. 送爱心　　B. 聊天儿　　C. 说出来
4. “这次经历”的意思是：
   A.夏令营　　B. 游戏活动　　C. 感情分享
5. 文中的“了解”是什么意思？
   A. 锻炼　　B. 明白　　C. 发展

IV. Đọc và trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

这是一家连锁便利店，虽然店面不大，但商品摆着很整齐。进门就是食品区，这里有很多零食和饮料。里面是日用品区。前台附近放着小件商品。服务员很友好，我们可以刷卡付钱，很方便。虽然现在很多人喜欢网购，但这种便利店因为方便，还是有很多人喜欢去。

1. 这家便利店的店面怎么样?

→ _____

2. 我们可以到哪儿买酸奶?

→ _____

3. 这家便利店里有几个商品区?

→ _____

4. 你觉得怎么付钱最方便?

→ _____

5. 为什么还有很多人喜欢去便利店?

→ _____

C. PHẦN VIẾT (2,0 điểm)

I. Sắp xếp các từ ngữ theo trật tự đúng. (1,0 điểm)

1. 越南/ 在/很/ 流行/ 网购

→ _____

2. 我/ 摇摇尾巴地/小黑狗/ 喜欢/迎接

→ _____

3. 去超市/ 中国老师/ 周末/ 买东西/ 带我们

→ _____

4. 越南人/ 好地方/ 咖啡店/ 是/ 喝咖啡/ 聊天的

→ _____

5. 我们/ 中国朋友/ 这次/ 夏令营/ 是/跟/ 机会/ 一起交流的

→ _____

II. Viết đoạn văn 80 chữ giới thiệu hoạt động ngoại khoá mà em từng tham gia, sử dụng các từ gợi ý sau. (1,0 điểm)

分享　　故事　　方便

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

D. PHẦN NÓI (2,0 điểm) (thi vào buổi thi riêng)

I. Trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

请介绍一次你去超市购物的经历。

II. Nhìn tranh nói đoạn văn ngắn. (1,0 điểm)



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO .....
TRƯỜNG THCS.....

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ
NĂM HỌC: 202... – 202...
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC 8

A. PHẦN NGHE HIỂU (2,0 điểm)

I. Nghe và chọn đáp án đúng. (0,8 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Nội dung ghi âm:

1. 河内的夏天又长又热，有时还会下大雨。学生们在夏天可以放暑假。
2. 逛街是女同学们最喜欢的活动。周末宝玉和同学一起去王府井买一些自己喜欢的东西。
3. 在越南河内，有很多餐饮连锁店，最多的是大家都很喜欢去咖啡店和河粉店。
4. 养小猫很有意思，它让我觉得每天都很开心。我们家的小白眼睛大大的，每天早上，它都会跑过来，跳上床叫我起床。

Đáp án:

1. B 2. C 3. A 4. C

II. Nghe và phán đoán đúng sai. (0,6 điểm)

Nội dung ghi âm:

1. 妈妈：下周去参加北京的夏令营你要买什么吗？
   小明：我想买一些绿豆糕和咖啡，准备带到北京送给别人。
2. A：这家连锁店真大，东西也很多。
   B：是啊，还有很多国外商品，买起来很方便。
3. A：这次夏令营真是一次特别的经历！
   B：是啊，活动都很有趣，我最喜欢昨天的游戏时间。
   A：我还去了一个中国朋友家，他们对我很热情。
   B：我也是，和他们聊天的时候，我学到了很多东西！

Đáp án:

1. Sai 2. Đúng 3. Đúng 4. Sai

III. Nghe đoạn văn và chọn câu trả lời đúng. (0,6 điểm)

Nội dung đoạn văn

今天是我第一次去中国超市买东西。一开始我有点紧张，因为怕听不懂，也怕说错话。可是我告诉自己，要开口说话，这样才能提高我的听说能力。我问了服务员东西在哪里，还自己去刷卡付钱。虽然中间有几个词我还不能听懂，但最后我还是买到了想要的东西。我觉得这次经历很有用，我发现自己有了进步。以后我还可以多去超市，多说中文！

Đáp án:

1.B 2.C 3.B

B. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

I. Điền từ vào chỗ trống. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Đáp án:

1. 区 2. 餐饮 3. 配合 4. 许多 5. 取得

II. Đọc và chọn vị trí thích hợp cho từ trong ngoặc. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Đáp án:

1. B 2. A 3. A 4. B 5. C

III. Đọc đoạn văn và chọn giải thích đúng cho từ ngữ in đậm. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,25 điểm

Đáp án:

1. A 2. B 3. C 4. B 5. B

IV. Đọc và trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Đáp án tham khảo:

1. 这家便利店的店面不大。
2. 我们可以到食品区买酸奶。
3. 这家便利店有三个商品区。
4. 我觉得刷卡最方便。
5. 还有很多人喜欢去便利店因为在便利店买东西方便。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

C. PHẦN VIẾT (2,0 điểm)

I. Sắp xếp các từ ngữ theo trật tự đúng. (1,0 điểm)

Mỗi câu đúng 0,2 điểm

Đáp án:

1. 网购在越南很流行。
2. 小黑狗喜欢摇摇尾巴地迎接我。
3. 周末中国老师带我们去超市买东西。
4. 咖啡店是越南人喝咖啡、聊天的好地方。
5. 这次夏令营是我们跟中国朋友一起交流的机会。

II. Viết đoạn văn 80 chữ giới thiệu về cảm nhận của em khi tham gia hoạt động ngoại khoá, sử dụng các từ gợi ý sau. (1,0 điểm)

Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Điểm
Nội dung	Viết đúng chủ đề, logic, hợp lí	0.4
	Viết đủ số chữ theo quy định	0.1
Ngôn ngữ	Viết đúng ngữ pháp	0.2
	Sử dụng từ vựng phù hợp, phong phú	0.2
Trình bày	Đúng quy cách, không có lỗi chính tả, lỗi dùng dấu câu	0.1
Tổng điểm		**1.0**

- Bài viết lạc đề, trừ toàn bộ điểm phần nội dung
- 01 lỗi diễn đạt không logic: trừ 0.1 điểm
- 01 lỗi ngữ pháp: trừ 0.05 điểm;
- 02 lỗi chính tả (viết sai chữ, dùng sai dấu câu, không tuân thủ quy cách viết văn) trừ 0.05 điểm.

D. PHẦN NÓI (2,0 điểm) (thi vào buổi thi riêng)

I. Trả lời câu hỏi. (1,0 điểm)

请介绍一次你去超市购物的经历。

Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Điểm
Nội dung	Phù hợp với nội dung chủ đề	0.5
Ngôn ngữ	Nói đúng văn phong khẩu ngữ	0.1
	Sử dụng từ ngữ phù hợp, phong phú	0.1
Độ lưu loát	Trình bày lưu loát, ngắt nghỉ hợp lí, kiểm soát tốc độ	0.2
Phát âm	Rõ ràng, chuẩn mực	0.1
Tổng điểm		**1.0**

II. Nhìn tranh nói đoạn văn ngắn. (1,0 điểm)

Tiêu chí	Mô tả chi tiết	Điểm
Nội dung	Đúng, đủ, phù hợp theo yêu cầu	0.5
Ngôn ngữ	Nói đúng văn phong khẩu ngữ	0.1
	Sử dụng từ ngữ phù hợp, phong phú	0.2
Độ lưu loát	Trình bày lưu loát, ngắt nghỉ hợp lí, kiểm soát tốc độ	0.1
Phát âm	Phát âm rõ ràng, chuẩn mực	0.1
Tổng điểm		**1.0**

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – TRỊNH HIỀN THƯƠNG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THANH HOA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2026) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 8 - SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số: G0HG8N001P26

In ... bản, (QĐ ...) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: …
Cơ sở in: …
Số ĐKXB: 604-2026/CXBIPH/6-250/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý … năm …
Mã số ISBN: 978-604-0-46670-9



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG